

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	1. Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao	TCV N 6260: 2009	50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá xi măng tại Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		77,727	77,727	77,727	77,727	77,727	77,727	77,727	77,727
		Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp	Bao								87,273	87,273	87,273	87,273	87,273	87,273	87,273	87,273
		Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	Bao								80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
2		Vicem Hà Tiên PCB40	Kg	TCV N 6260: 2009	50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương	Không có thông tin		1,277	1,277	1,277	1,277	1,277	1,277	1,277	1,277
		Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Kg								1,186	1,186	1,186	1,186	1,186	1,186	1,186	1,186
		Vicem Hà Tiên PCB50	Kg								1,416	1,416	1,416	1,416	1,416	1,416	1,416	1,416
		Vicem Hà Tiên PCB40-MS Bền Sun Phát	Kg	TCV N 7711: 2013							1,325	1,325	1,325	1,325	1,325	1,325	1,325	1,325
3		Xi măng PCB40	Bao	TCV N 6260: 2009	50kg	Công ty cổ phần VLXD Hà Tiên - Hậu Giang	Việt Nam	Giá bán tại kho Công ty	Không có thông tin		60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
		Xi măng PCB50	Bao								67,273	67,273	67,273	67,273	67,273	67,273	67,273	67,273
4		Xi măng Greencem PCB40	Bao	TCV N 6260: 2009	50kg	Công ty cổ phần 720	Việt Nam	Giá xi măng tại Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
5		Xi măng CCM Cần Thơ PCB40	Bao		50kg	Công ty TNHH xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam	Giá bán tại kho Công ty	Không có thông tin		73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000
		Xi măng CCM Cần Thơ bền SunFat PCB40	Bao		50kg						76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500
	2. Cát	Cát nền	M ³	TCV N 7570: 2006			Việt Nam		Không có thông tin		225,000	230,000	235,000	237,000	257,000	255,000	235,000	240,000
		Cát xây	M ³								308,000	310,000	312,000	315,000	330,000	320,000	312,000	315,000
	3. Đá	Đá 1x2 đen	M ³							Tân Quyê n			380,000					430,000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)													
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh						
		Đá 1x2 trắng	M ³	TCV N 7570: 2006			Việt Nam		Không có thông tin	Vũng Tàu								450,000						
		Đá 1x2 trắng	M ³															450,000			480,000			
		Đá 1x2 xám	M ³																400,000					
		Đá 1x2	M ³																	465,000				
		Đá 1x2	M ³																		410,000			
		Đá 1x2	M ³																450,000	470,000				
		Đá 4x6	M ³																	430,000	465,000			
		Đá 4x6 trắng	M ³																		400,000		460,000	
		Đá 4x6 xám	M ³																		380,000			
		Đá 4x6	M ³																					
		Đá 4x6	M ³																			430,000		
		Đá 4x6	M ³																			380,000		
		Đá 0x4	M ³																			350,000		
		Đá 0x4 loại 1	M ³																					380,000
		Đá 0x4 loại 2	M ⁴																					400,000
	Đá 0x4	M ³																						
	Đá hộc 20x30	M ³																						
		M ³															370,000							

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Đá 0x4	M ³							Antra co (An Giang						400,000		
			M ³							Thanh Phú	312,800					340,000		
		Đá mi	M ³												400,000			
			M ³												360,000			
		Đá mi	M ³												400,000			
			M ³												330,000			
		Đá mi bụi	M ³															
		Đá mi sàn	M ³														460,000	
		Đá mi	M ³															
		Đá mi xanh	M ³															
		Đá cấp phối loại 1	M ³													400,000		
1	4. Thép	Thép cuộn Ø6mm	Kg	TCV N	Ø6	Thép Pomina - Công ty TNHH TM	Việt Nam		Giá giao trên địa bàn tỉnh	Không có thông		16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410
		Thép cuộn Ø8mm	Kg	1651-1:201	Ø8							16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410	16,410
		Thép cuộn Ø10mm	Kg	8	Ø10							16,550	16,550	16,550	16,550	16,550	16,550	16,550
		Thép cây vằn Ø10 SD295A/CB300V	Kg	JIS G311 2:2010	Ø10							16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510	16,510
		Thép cây vằn Ø12-Ø20 CB300V	Kg	TCV N 1651-2:2018	Ø12-Ø20							16,360	16,360	16,360	16,360	16,360	16,360	16,360

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Thép cây vằn Ø10 SD390/CB400V	Kg	G311	Ø10	TM & SX Thép Việt		Hậu Giang	tin		16,610	16,610	16,610	16,610	16,610	16,610	16,610	16,610
		Thép cây vằn Ø12-Ø32 SD390/CB400V	Kg	2:201 0/	Ø12-Ø32						16,460	16,460	16,460	16,460	16,460	16,460	16,460	16,460
		Thép cây vằn Ø36-Ø40 SD390/CB400V	Kg	TCV N	Ø36-Ø40						17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260
		Thép cây vằn Ø10 CB500V/Grade 60	Kg	TCV N	Ø10						16,710	16,710	16,710	16,710	16,710	16,710	16,710	16,710
		Thép cây vằn Ø12-Ø32 CB500V/Grade 60	Kg	1651-2:201 8/	Ø12-Ø32						16,560	16,560	16,560	16,560	16,560	16,560	16,560	16,560
		Thép cây vằn Ø36-Ø40 CB500V/Grade 60	Kg	AST M A	Ø36-Ø40						17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260	17,260
2		Thép cuộn Ø6,0	Kg	CB24 0-		Công ty Thép Tây Đô	Việt Nam	Giá giao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		14,050	14,050	14,100	14,100	14,130	14,130	14,100	14,130
		Thép cuộn Ø8,0	Kg	T/CT							14,050	14,050	14,100	14,100	14,130	14,130	14,100	14,130
		Thép thanh vằn Ø10,0	Kg	SD29 5A							14,150	14,150	14,200	14,200	14,230	14,230	14,200	14,230
		Thép thanh vằn Ø12,0 - Ø18	Kg	CB30 0V/S D295 A							14,150	14,150	14,200	14,200	14,230	14,230	14,200	14,230
3		Thép vuông hộp ống đen, độ dày 0,95-2,50mm	Kg	AST M A500-G344 4		Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	Kho nhà máy tại ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Không có thông tin		22,091	22,091	22,091	22,091	22,091	22,091	22,091	22,091
		Thép vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2,55mm	Kg								21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909
		Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4,00-10,00mmm	Kg								22,091	22,091	22,091	22,091	22,091	22,091	22,091	22,091
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1,00-2,00mm	Kg								22,727	22,727	22,727	22,727	22,727	22,727	22,727	22,727
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05-3,00mm	Kg								24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636	24,636
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3,00-5,00mm	Kg								25,091	25,091	25,091	25,091	25,091	25,091	25,091	25,091
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5,00mm	Kg								25,091	25,091	25,091	25,091	25,091	25,091	25,091	25,091
		Ống nhúng nóng Ø21-Ø273mm, độ dày 1,6-2,00mm	Kg	BS 1387							24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818	24,818
		Thép hình cán nóng chữ V, U, I	Kg	JIS 3101							18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
		Xà gồ mạ kẽm C50x100 dày 2,00 ly	Mét	VNO 03							71,575	71,575	71,575	71,575	71,575	71,575	71,575	71,575
		Xà gồ mạ kẽm C50x150 dày 2,00 ly	Mét								82,912	82,912	82,912	82,912	82,912	82,912	82,912	82,912
		Xà gồ mạ kẽm C75x200 dày 2,00 ly	Mét								106,485	106,485	106,485	106,485	106,485	106,485	106,485	106,485
		Xà gồ mạ kẽm C85x250 dày 2,00 ly	Mét								126,173	126,173	126,173	126,173	126,173	126,173	126,173	126,173

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C50x100 dày 2,00 ly	Mét	AST M A123							92,485	92,485	92,485	92,485	92,485	92,485	92,485	92,485	
		Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C50x150 dày 2,00 ly	Mét								109,066	109,066	109,066	109,066	109,066	109,066	109,066	109,066	
		Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C75x200 dày 2,00 ly	Mét								129,464	129,464	129,464	129,464	129,464	129,464	129,464	129,464	
		Xà gồ mạ kẽm nhúng nóng C85x250 dày 2,00 ly	Mét								150,719	150,719	150,719	150,719	150,719	150,719	150,719	150,719	
1	5. Gạch xây	Gạch Block không nung	Viên	Không g có thông tin	9x19x39cm	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam	Nhận hàng tại (cụm CN-TTCN, phường VII, TP. Vị Thanh	Không có thông tin		7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	
		Gạch Block không nung	Viên		19x19x39cm						18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	
		Gạch ống không nung	Viên		8x8x18cm						1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350
		Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18cm						1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
		Gạch ống không nung	Viên		9x9x19cm						1,250	1,250	1,250	1,250	1,250	1,250	1,250	1,250	1,250
		Gạch thẻ không nung	Viên		4,5x9x19cm						1,150	1,150	1,150	1,150	1,150	1,150	1,150	1,150	1,150
2		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75	Viên	TCVN 6477: 2016	8x8x18cm	Công ty TNHH Thủy Dương	Việt Nam		Không có thông tin		1,340	1,454	1,500	1,409	1,500	1,500		1,318	
		Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75	Viên		4x8x18cm						1,318	1,272	1,318	1,254	1,318	1,318		1,227	
		Gạch Block 3 lỗ KT (9x19x39cm), M75	Viên		9x19x39cm						7,000	6,545	7,000	6,272	7,000	7,000		5,454	
		Gạch Block 4 lỗ KT (19x19x39cm), M75	Viên		19x19x39cm						12,272	12,272	11,818	11,363	12,272	12,272		10,000	
		Gạch ống tuynel (An Giang)	Viên		8x8x18cm													1,400	
		Gạch ống không nung	Viên		8x8x18cm								1,760			1,760			
		Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18cm								1,540			1,540			
		Gạch ống tuynel	Viên		8x8x18cm										1,200				
		Gạch thẻ tuynel	Viên		4x8x18cm										1,550	1,400			
		Gạch ống 8x8x18	Viên		8x8x18cm										1,800				

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Gạch thẻ 4x8x18	Viên		4x8x18cm										1,800			
		Gạch ống 8x8x18cm	Viên		8x8x18cm								1,100					
		Gạch đĩnh 4x8x18cm	Viên		4x8x18cm								1,100					
		Gạch ống Tuynel 8x8x18cm	Viên		8x8x18cm							1,340						
		Gạch thẻ Tuynel 4x8x18cm	Viên		4x8x18cm							1,340						
		Gạch thẻ đặc	Viên		4x8x18cm							1,150						
		Gạch đề mi	Viên		8x8x9cm							736						
		Gạch ống	Viên		8x8x19cm								1,058					
		Gạch thẻ Tuynel	Viên		4x8x18cm								1,320					
4		Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	Thùng	Không có thông tin	11v/th	Chi nhánh Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	196,079	
		Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	M ²								179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739	179,739
		Gạch men (ceramic) 60x30	M ²								206,971	206,971	206,971	206,971	206,971	206,971	206,971	206,971
		Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x30 màu nhạt	M ²								266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884
		Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x30 màu đậm	M ²								288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671
		Gạch Thạch anh (granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	M ²								234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205
		Gạch Thạch anh (granite hạt mè) 80x80 màu nhạt	M ³								299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564
		Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	M ²								266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884	266,884
		Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	M ²								288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671	288,671
		Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt	M ²								397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30 m	M ²								234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 m	M ²								234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205	234,205
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80 m	M ²								310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457	310,457
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60 m	M ²								397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604	397,604
		Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu	M ²								255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992	255,992
		Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu	M ²								299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564	299,564
		Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu	M ²								321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351	321,351
		Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu	M ²								343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137	343,137
		Gạch Thạch anh 90x90	M ²								386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710	386,710
		Gạch Thạch anh 100x100	M ²								431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250	431,250
	5		Gạch 300x300 TTC CT3301 Men matt AA		M ²						QCVN 16:2017/BXD		Công ty TNHH TMDV An Kiên Phát	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		129,091
		Gạch 300x600 TTC CB36001 ốp bộ bóng AA	M ²		125,455	125,455	125,455	125,455	125,455	125,455		125,455					125,455	
		Gạch 300x600 TTC CVB36000+3 đầu viên bóng AA	M ²		125,455	125,455	125,455	125,455	125,455	125,455		125,455					125,455	
		Gạch 400x800 TTC CB48000 ốp bộ bóng AA	M ²		190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909		190,909					190,909	
		Gạch 600x600 TTC CSG66001 sugar AA	M ²		147,273	147,273	147,273	147,273	147,273	147,273		147,273					147,273	
		Gạch 800x800 TTC CN88205 N2 nano vi tính AA	M ²		277,273	277,273	277,273	277,273	277,273	277,273		277,273					277,273	
		Gạch 250x400 CERADONI MK250 trang trí AA	M ²		109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091		109,091					109,091	
		Gạch 500x500 CERADONI MK501 AA	M ²		90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909		90,909					90,909	
		Gạch 300x300 CERADONI MK3370 AA	M ²		109,090	109,090	109,090	109,090	109,090	109,090		109,090					109,090	
		Gạch 200x400 Thanh Thanh MK204001 AA	M ²		116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364		116,364					116,364	
		Gạch 300x300 Thanh Thanh CR3062 AA	M ²		101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818		101,818					101,818	
		Gạch 350x450 Thanh Thanh TT3410VN AA	M ²		103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636		103,636					103,636	
		Gạch 300x600 Thanh Thanh MKT 3620V9N AA	M ²		120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000		120,000					120,000	
		Gạch 400x400 Thanh Thanh TT401 trắng tron AA	M ²		100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000		100,000					100,000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Gạch 600x600 Thanh Thanh SB6000 AA	M ²								168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182
		Gạch 600x600 FICO MK6080 AA	M ²							100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
		Gạch 400x400 FICO LUX4201 AA	M ²							131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818
		Gạch 300x600 HÀ THANH thân nhật AA	M ²							104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545
		Gạch 300x250 PAK MK3900V AA	M ²							89,090	89,090	89,090	89,090	89,090	89,090	89,090	89,090	89,090
		Gạch 300x600 PAK MKV3851 AA	M ²							106,363	106,363	106,363	106,363	106,363	106,363	106,363	106,363	106,363
		Gạch 400x400 PAK MK4901 AA	M ²							80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
		Gạch 500x500 PAK MK5701 AA	M ²							92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727
		Gạch 600x600 PAK MK6811 AA	M ²							106,363	106,363	106,363	106,363	106,363	106,363	106,363	106,363	106,363
7		Gạch Terrazzo (30x30x5)cm	M ²	Không có thông tin	11 viên/m ²	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam	Nhận hàng tại (cụm CN-TTCN, phường VII, TP. Vị Thanh	Không có thông tin		115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
		GạchTerrazzo (40x40x3)cm	M ²		6,25 viên/m ²					100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
8		Gạch via hè xi măng		TCV N 16:20 17		Công ty TNHH Thùy Dương	Việt Nam		Không có thông tin		113,636	110,000	113,636	104,545	113,636	110,000		100,000
		Gạch bông gió KT 20x20cm	Viên		20x20 cm					13,182	12,727	13,182	11,818	13,182	12,727		10,909	
		Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm	M ²	TCV N 7744: 2016	40x40 x3cm					100,000	95,455	100,000	92,727	100,000	95,455		90,000	
		Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm	M ²		30x30 x5cm					113,636	110,000	113,636	104,545	113,636	110,000		100,000	
		Gạch via hè bê tông tự chèn	M ²							122,727	118,182	122,727	113,636	122,727	118,182		109,091	
9		Đá granite tự nhiên	M ²	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin							1,900,000		
	6. Bê tông	Bê tông mác 150	M ³	Không	Độ sụt	Công ty TNHH		Cụm CNTT Phú Hữu A- CĐT TT	Không									1,100,000
		Bê tông mác 200	M ³														1,150,000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
1	trộn sẵn, bê tông nhẹ	Bê tông mác 250	M ³	g có thông tin	yêu cầu (mm) 100±20	MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam	GD3, 11 Mái Dầm, H. Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	có thông tin									1,200,000
		Bê tông mác 300	M ³															1,250,000
		Bê tông mác 350	M ³															1,300,000
	7. Ngói	Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	TCV N 1453: 1986		Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin				13,155					13,155
1		Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L206	Viên										13,455					13,455
		Ngói nóc, ngói rìa	Viên										25,000					25,000
		Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên										30,455					30,455
		Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên										32,273					32,273
		Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên										40,455					40,455
		Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	TCV N 1453: 1986			Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		13,791	13,791		13,791	13,791	13,791	13,791	
		Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L206	Viên								14,091	14,091		14,091	14,091	14,091	14,091	
		Ngói nóc, ngói rìa	Viên								25,636	25,636		25,636	25,636	25,636	25,636	
		Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên								31,091	31,091		31,091	31,091	31,091	31,091	
		Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên								32,909	32,909		32,909	32,909	32,909	32,909	
		Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên								41,091	41,091		41,091	41,091	41,091	41,091	
2		Ngói nóc	Viên	Không có thông tin	Ngói lợp đã bao gồm hoá chất chống thấm (loại A1)	Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		23,182	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182
		Ngóc chạc 3	Viên								60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
		Ngói chạc 4	Viên								80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
		Ngói nóc cuối	Viên								44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545
		Ngói nóc 2 đầu	Viên								34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545
		Ngói 10	Viên								15,636	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636
		Ngói 20	Viên		Ngói tráng men (loại A1)	Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091
		Ngói 10 tráng 2 mặt	Viên								26,545	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545
		Ngói 20 tráng 2 mặt	Viên								17,455	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455
		Ngói nóc tráng 1 mặt	Viên								31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818
		Nóc cuối tráng 1 mặt	Viên								50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
		Nóc 2 đầu tráng 1 mặt	Viên								40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909
		Nóc chạc 3 tráng 1 mặt	Viên								68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Nóc chạc 4 tráng 1 mặt	Viên								86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	
		Bộ viên âm dương tráng 2 mặt	Viên								77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273
	8. Tôn	Tôn màu 0,3x1200 (PN)	M ²	JIS 3312 AST M A755							67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	
1		Tôn màu 0,35x1200 (PN)	M ²								78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500
		Tôn màu 0,40x1200 (PN)	M ²								85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809
		Tôn màu 0,42x1200 (PN)	M ²								91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000
		Tôn màu 0,45x1200 (PN)	M ²								95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000
		Tôn màu 0,47x1200 (PN)	M ²								101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500
		Tôn màu 0,50x1200 (PN)	M ²								107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100
		Tôn màu 0,55x1200 (PN)	M ²								114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400
		Tôn màu 0,60x1200 (PN)	M ²								136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300
		Tôn màu 0,77x1200 (PN)	M ²								165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600
		Tôn kẽm 0,23x1200 (PN)	M ²	JIS 3302 AST M A792 M							46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	
		Tôn kẽm 0,28x1200 (PN)	M ²								52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200
		Tôn kẽm 0,33x1200 (PN)	M ²								60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
		Tôn kẽm 0,38x1200 (PN)	M ²								66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400
		Tôn kẽm 0,43x1200 (PN)	M ²								74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000
		Tôn kẽm 0,53x1200 (PN)	M ²								89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700
		Tôn kẽm 0,58x1200 (PN)	M ²								100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400
		Tôn kẽm 0,75x1200 (PN)	M ²								130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600
		Tôn kẽm 0,95x1200 (PN)	M ²								156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400
		Tôn kẽm 0,1,15x1200 (PN)	M ²								185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700
		Tôn lạnh 0,29 x 1200 PN(AZ 70)	M ²	JIS 3302 AST M A792 M							53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	
		Tôn lạnh 0,30 x 1200 PN(AZ 100)	M ²								55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300
		Tôn lạnh 0,34 x 1200 PN(AZ 70)	M ²								62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700
		Tôn lạnh 0,35 x 1200 PN(AZ 100)	M ²								64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500
		Tôn lạnh 0,39 x 1200 PN(AZ 70)	M ²								69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200
		Tôn lạnh 0,40 x 1200 PN(AZ 100)	M ²								71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
		Tôn lạnh 0,44 x 1200 PN(AZ 70)	M ²								77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500
		Tôn lạnh 0,45 x 1200 PN(AZ 100)	M ²								79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700
		Tôn lạnh 0,49 x 1200 PN(AZ 70)	M ²								85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Tôn lạnh 0,50 x 1200 PN(AZ 100)	M ²								88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400
		Tôn lạnh 0,54 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400
		Tôn lạnh 0,55 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100
		Tôn lạnh sắc việt dày 0,22mm	Mét	Tôn lạnh sắc việt hàng Úc bảo hành 5 năm	1,9kg						64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545	64,545
		Tôn lạnh sắc việt dày 0,29mm	Mét		2,5kg						74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545
		Tôn lạnh sắc việt dày 0,34mm	Mét		3kg						84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545
		Tôn lạnh sắc việt dày 0,39mm	Mét		3,5kg						95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455
		Tôn lạnh sắc việt dày 0,44mm	Mét		4kg						104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545	104,545
		Tôn lạnh sắc việt dày 0,49mm	Mét	4,5kg						113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	
		Tôn lạnh Zacs dày 0,30mm	Mét	Tôn lạnh Zacs	2,6kg						100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
		Tôn lạnh Zacs dày 0,58mm	Mét		5,3kg						179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091	179,091
		Tôn Zacs + inok dày 0,35mm	Mét	Tôn Zacs + inox bảo hành 20 năm, công nghệ inok	3kg						118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182
		Tôn Zacs + inok dày 0,40mm	Mét		3,5kg						131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818
		Tôn Zacs + inok dày 0,43mm	Mét		3,8kg						141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818
		Tôn Zacs + inok dày 0,45mm	Mét		4kg						147,273	147,273	147,273	147,273	147,273	147,273	147,273	147,273
		Tôn Zacs + inok dày 0,48mm	Mét		4,3kg						156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364
		Tôn Zacs + inok dày 0,50mm	Mét		4,5kg						162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727
		Tôn Zacs + inok dày 0,58mm	Mét	5,3kg						188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182
		Tôn lạnh màu Zacs dày 0,30mm xanh	Mét		2,5kg						103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636
		Tôn lạnh màu Zacs dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg						116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364
		Tôn lạnh màu Zacs dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg						132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727
		Tôn lạnh màu Zacs dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg						138,182	138,182	138,182	138,182	138,182	138,182	138,182	138,182
		Tôn lạnh màu Zacs dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét		3,9kg						150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
		Tôn lạnh màu Zacs dày 0,47mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg						161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818
		Tôn lạnh màu Zacs dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg						164,545	164,545	164,545	164,545	164,545	164,545	164,545	164,545
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,30	Mét	2,5kg						114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545	114,545

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,34mm đỏ đậm	Mét	Tôn lạnh màu Zacs hoa cương hàng Úc	2,8kg						129,091	129,091	129,091	129,091	129,091	129,091	129,091	129,091	
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg						146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364	146,364
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,42mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,6kg						151,818	151,818	151,818	151,818	151,818	151,818	151,818	151,818	151,818
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét		3,9kg						164,545	164,545	164,545	164,545	164,545	164,545	164,545	164,545	164,545
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,47mm mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg						177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg						180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg						119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg						133,636	133,636	133,636	133,636	133,636	133,636	133,636	133,636	133,636
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg						150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg						156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364	156,364
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất -lông chuột	Mét		3,9kg						169,091	169,091	169,091	169,091	169,091	169,091	169,091	169,091	169,091
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,47mm mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg						181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg						184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545
		Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,40mm lông chuột	Mét	Tôn màu Zacs + inok	3,5kg						137,273	137,273	137,273	137,273	137,273	137,273	137,273	137,273	137,273
		Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg						157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273
		Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg						172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727
		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg						150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909	150,909
		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg						172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
2		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét	hoa cương	4kg	Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091	189,091
		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg						155,455	155,455	155,455	155,455	155,455	155,455	155,455	155,455
		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg						177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273
		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg						193,636	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636	193,636
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,34mm xanh dương	Mét	2,8kg						113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,46mm nâu đất	Mét	4,1kg						142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét	4,3kg						160,909	160,909	160,909	160,909	160,909	160,909	160,909	160,909	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,30mm trắng sữa - xanh dương BM	Mét	2,6kg						83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét	3kg						89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét	3,5kg						100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét	4kg						110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét	4,3kg						119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,34mm xanh dương	Mét	2,8kg						125,455	125,455	125,455	125,455	125,455	125,455	125,455	125,455	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,46mm nâu đất	Mét	4,1kg						154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét	4,3kg						176,364	176,364	176,364	176,364	176,364	176,364	176,364	176,364	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét	Tôn Zacs bền màu + Zacs màu	3kg						99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091	99,091
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg						110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg						122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg						130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg						130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg						160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg						180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg						103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636	103,636
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg						115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455	115,455
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg						127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273	127,273
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg						135,455	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455	135,455
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét	Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope	2,5kg						78,182	78,182	78,182	78,182	78,182	78,182	78,182	78,182	78,182
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg						101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg						107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273	107,273
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg						117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg						87,273	87,273	87,273	87,273	87,273	87,273	87,273	87,273	87,273
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg						112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,45mm xanh ngọc	Mét	sắc việt công ty Bluescope	4kg						118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg						129,091	129,091	129,091	129,091	129,091	129,091	129,091	129,091	
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg						91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg						117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg						122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg						133,636	133,636	133,636	133,636	133,636	133,636	133,636	133,636	133,636
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	Kg/m	AST M A792/A792 M-10 (2015); JIS G332 1: 2012; BSEN 10346 : 2015							66,471	66,471	66,471	66,471	66,471	66,471	66,471	66,471	
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	Kg/m								71,144	71,144	71,144	71,144	71,144	71,144	71,144	71,144	71,144
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	Kg/m								87,059	87,059	87,059	87,059	87,059	87,059	87,059	87,059	87,059
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	Kg/m								97,497	97,497	97,497	97,497	97,497	97,497	97,497	97,497	97,497
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								106,519	106,519	106,519	106,519	106,519	106,519	106,519	106,519	106,519
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	Kg/m								114,623	114,623	114,623	114,623	114,623	114,623	114,623	114,623	114,623
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	Kg/m								122,480	122,480	122,480	122,480	122,480	122,480	122,480	122,480	122,480
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,40mmx1200mm TCT G550	Kg/m								104,056	104,056	104,056	104,056	104,056	104,056	104,056	104,056	104,056
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								113,985	113,985	113,985	113,985	113,985	113,985	113,985	113,985	113,985
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mmx1200mm TCT G550	Kg/m								122,958	122,958	122,958	122,958	122,958	122,958	122,958	122,958	122,958

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
3		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mmx1200mm TCT G550	Kg/m	JIS 3322: 2012 AST M A755/ A755 M-15		Công ty TNHH Tôn Pomina	Việt Nam	Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Không có thông tin		131,704	131,704	131,704	131,704	131,704	131,704	131,704	
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,60mmx1200mm TCT G550	Kg/m								142,655	142,655	142,655	142,655	142,655	142,655	142,655	142,655
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	Kg/m								76,823	76,823	76,823	76,823	76,823	76,823	76,823	76,823
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	Kg/m								83,388	83,388	83,388	83,388	83,388	83,388	83,388	83,388
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	Kg/m								96,524	96,524	96,524	96,524	96,524	96,524	96,524	96,524
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	Kg/m								107,010	107,010	107,010	107,010	107,010	107,010	107,010	107,010
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	Kg/m								117,176	117,176	117,176	117,176	117,176	117,176	117,176	117,176
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	Kg/m								126,872	126,872	126,872	126,872	126,872	126,872	126,872	126,872
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	Kg/m								147,519	147,519	147,519	147,519	147,519	147,519	147,519	147,519
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mmx1200mm APT G550	Kg/m								119,631	119,631	119,631	119,631	119,631	119,631	119,631	119,631
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mmx1200mm APT G550	Kg/m								132,076	132,076	132,076	132,076	132,076	132,076	132,076	132,076
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mmx1200mm APT G550	Kg/m								141,915	141,915	141,915	141,915	141,915	141,915	141,915	141,915
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mmx1200mm APT G550	Kg/m								153,184	153,184	153,184	153,184	153,184	153,184	153,184	153,184
		Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,40mmx1200mm APT G550	Kg/m								131,588	131,588	131,588	131,588	131,588	131,588	131,588	131,588
		Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,45mmx1200mm APT G550	Kg/m								146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400
		Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,50mmx1200mm APT G550	Kg/m								156,969	156,969	156,969	156,969	156,969	156,969	156,969	156,969
		Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,55mmx1200mm APT G550	Kg/m								166,599	166,599	166,599	166,599	166,599	166,599	166,599	166,599
		Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,60mmx1200mm APT G550	Kg/m								180,708	180,708	180,708	180,708	180,708	180,708	180,708	180,708

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
4		Tôn lạnh AZ100 dày 0,40mm	Mét	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	Kho nhà máy tại ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Không có thông tin		100,009	100,009	100,009	100,009	100,009	100,009	100,009	100,009
		Tôn lạnh AZ100 dày 0,45mm	Mét							110,356	110,356	110,356	110,356	110,356	110,356	110,356	110,356	
		Tôn lạnh AZ100 dày 0,50mm	Mét							121,056	121,056	121,056	121,056	121,056	121,056	121,056	121,056	
		Tôn lạnh AZ150 dày 0,45mm	Mét							121,624	121,624	121,624	121,624	121,624	121,624	121,624	121,624	
		Tôn lạnh AZ150 dày 0,50mm	Mét							130,278	130,278	130,278	130,278	130,278	130,278	130,278	130,278	
		Tôn lạnh màu dày 0,40mm	Mét							107,171	107,171	107,171	107,171	107,171	107,171	107,171	107,171	
		Tôn lạnh màu dày 0,45mm	Mét							117,937	117,937	117,937	117,937	117,937	117,937	117,937	117,937	
		Tôn lạnh màu dày 0,50mm	Mét							126,591	126,591	126,591	126,591	126,591	126,591	126,591	126,591	126,591
	09. Sơn	A. BỘT TRÉT																
		Bột trét ngoại thất WeatherGard Skimco	Kg	TCCS 045:2 011/N								12,618	12,618	12,618	12,618	12,618	12,618	12,618
		Bột trét nội thất Skimcoat	Kg					12,618	10,164	10,164	10,164	10,164	10,164	10,164	10,164	10,164		
		B. SƠN LÓT					10,164											
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-Less Sealer	Kg	TCCS 048:2 011/N PV QCV N 16:20 17/B XD					122,336	122,336	122,336	122,336	122,336	122,336	122,336	122,336		
		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Kg	TCCS 087:2 018/N PV QCV N 16:20 17/B XD				122,336	64,027	64,027	64,027	64,027	64,027	64,027	64,027	64,027	64,027	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Sơn lót ngoại thất Nippon WeatherGard Sealer	Kg	TCCS 047:2 011/N PV QCV N 16:20 17/B XD							64,027	185,590	185,590	185,590	185,590	185,590	185,590	185,590	
		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Kg	TCCS 088:2 018/N PV QCV N 16:20 17/B XD							185,590	112,673	112,673	112,673	112,673	112,673	112,673	112,673	112,673
		C. SƠN PHỦ	Kg								112,673								
		Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn	Kg	TCCS 011:2 010/N PV QCV N 16:20 17/B XD								49,436	49,436	49,436	49,436	49,436	49,436	49,436	
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn	Kg	TCCS 012:2 010/N PV QCV N 16:20 17/B XD								49,436	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
1		Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-Less Chùi rửa vượt trội - màu chuẩn	Kg	TCCS 046:2 011/N PV QCV N 16:20 17/B XD		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		89,091	134,727	134,727	134,727	134,727	134,727	134,727	134,727
		Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-Less Deluxe All In One - màu chuẩn	Kg	TCCS 001:2 010/N PV QCV N 16:20 17/B XD							134,727	146,309	146,309	146,309	146,309	146,309	146,309	146,309
		Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-Less Siêu bóng - màu chuẩn	Kg	TCCS 063:2 015/N PV QCV N 16:20 17/B XD							146,309	258,427	258,427	258,427	258,427	258,427	258,427	258,427
		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn	Kg	TCCS 017:2 010/N PV QCV N 16:20 17/B XD							258,427	115,364	115,364	115,364	115,364	115,364	115,364	115,364

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn	Kg	TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2017/BXD							115,364	176,218	176,218	176,218	176,218	176,218	176,218	176,218	
		Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard - màu chuẩn	Kg	TCCS 002:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD							176,218	286,182	286,182	286,182	286,182	286,182	286,182	286,182	286,182
		Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Siêu bóng - màu chuẩn	Kg	TCCS 064:2015/NPV QCVN 16:2017/BXD							286,182	382,245	382,245	382,245	382,245	382,245	382,245	382,245	382,245
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus	Kg	QCVN 16:2017/BXD							382,245	340,873	340,873	340,873	340,873	340,873	340,873	340,873	340,873
		D. SƠN CHỐNG THẤM									340,873								
		Chất chống thấm Nippon WP 100	Kg	TCCS 025:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD								207,091	207,091	207,091	207,091	207,091	207,091	207,091	207,091

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Chất chống thấm Nippon WP 200	Kg	TCCS 091:2 018/N PV QCV N 16:20 17/B XD							207,091	196,818	196,818	196,818	196,818	196,818	196,818	196,818
		E. SƠN DỰ ÁN									196,818							
		Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Kg	TCCS 095:2 018/N PV							249,625	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727
		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	Kg	TCCS 099:2 018/N PV							5,727	4,591	4,591	4,591	4,591	4,591	4,591	4,591
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior	Kg	TCCS 093:2 018/N PV							4,591	27,925	27,925	27,925	27,925	27,925	27,925	27,925
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Kg	TCCS 094:2 018/N PV							27,925	44,073	44,073	44,073	44,073	44,073	44,073	44,073
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light - màu chuẩn	Kg	TCCS 013:2 010/N PV							44,073	27,586	27,586	27,586	27,586	27,586	27,586	27,586
		Sơn phủ nội thất có khả năng chống chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn	Kg	TCCS 015:2 010/N PV							27,586	47,846	47,846	47,846	47,846	47,846	47,846	47,846

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Kg	TCCS 097:2 018/N PV							47,846	73,325	73,325	73,325	73,325	73,325	73,325	73,325	
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Kg	TCCS 098:2 018/N PV							73,325	104,529	104,529	104,529	104,529	104,529	104,529	104,529	104,529
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Kg	TCCS 096:2 018/N PV							104,529	110,672	110,672	110,672	110,672	110,672	110,672	110,672	110,672
2		Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 1lít	Lon	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		354,545	354,545	354,545	354,545	354,545	354,545	354,545	354,545	
		Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 5lít	Lon								1,490,909	1,490,909	1,490,909	1,490,909	1,490,909	1,490,909	1,490,909	1,490,909	
		Sơn Dulux inspire ngoài trời 5lít	Lon								900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	
		Sơn Dulux inspire ngoài trời 18lít	Thùng								3,363,636	3,363,636	3,363,636	3,363,636	3,363,636	3,363,636	3,363,636	3,363,636	
		Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng)	Lon								190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	
		Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng)	Lon								681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	
		Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 18lít	Thùng								2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	
		Sơn Dulux trong nhà 5in1 1lít	Lon								281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	
		Sơn Dulux trong nhà 5in1 5lít	Lon								1,209,091	1,209,091	1,209,091	1,209,091	1,209,091	1,209,091	1,209,091	1,209,091	
		Sơn lót chống kiềm Dulux ngoài nhà 5lít	Lon								881,818	881,818	881,818	881,818	881,818	881,818	881,818	881,818	
		Sơn lót chống kiềm Dulux ngoài nhà 18lít	Thùng								3,036,364	3,036,364	3,036,364	3,036,364	3,036,364	3,036,364	3,036,364	3,036,364	
		Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 5lít	Lon								627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	
		Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 18lít	Thùng								2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	
		Bột trét Dulux 40kg	Bao								381,818	381,818	381,818	381,818	381,818	381,818	381,818	381,818	
		Chống thấm Dulux 6kg	Thùng								827,273	827,273	827,273	827,273	827,273	827,273	827,273	827,273	
		Chống thấm Dulux 20kg	Thùng								2,481,818	2,481,818	2,481,818	2,481,818	2,481,818	2,481,818	2,481,818	2,481,818	
		Bột trét ngoại thất VETONIC	Kg					Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển			9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	
		Bột trét nội thất VETONIC	Kg								8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	
		Sơn nội thất LAVENDER đa dụng	Lít								60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
3		Sơn ngoại thất kinh tế LAVENDER đa dụng	Lít	Không có thông tin		Công ty TNHH sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000
		Sơn lót ngoại thất ENRIC kháng kiềm đa năng	Lít							183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000
		Sơn lót nội thất LAVENDER đa dụng	Lít							116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
		ENRIC chống thấm đa năng	Lít							154,800	154,800	154,800	154,800	154,800	154,800	154,800	154,800	154,800
4		Bột trét tường nội thất 40kg	Bao	Không có thông tin		Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP. HCM	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
		Bột trét tường nội thất và ngoại thất 40kg	Bao							494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
		Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	Thùng							2,727,000	2,727,000	2,727,000	2,727,000	2,727,000	2,727,000	2,727,000	2,727,000	2,727,000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	Thùng							3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000
		Sơn nước nội thất 3 in 1 (18 lít)	Thùng							1,188,000	1,188,000	1,188,000	1,188,000	1,188,000	1,188,000	1,188,000	1,188,000	1,188,000
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (18 lít)	Thùng							2,304,000	2,304,000	2,304,000	2,304,000	2,304,000	2,304,000	2,304,000	2,304,000	2,304,000
		Sơn bóng nội thất cao cấp (18 lít)	Thùng							4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000	4,680,000
		Sơn nội thất siêu trắng (18 lít)	Thùng							1,998,000	1,998,000	1,998,000	1,998,000	1,998,000	1,998,000	1,998,000	1,998,000	1,998,000
		Sơn mịn ngoài (18 lít)	Thùng							2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000
		Sơn ngoại thất chống phai màu (18 lít)	Thùng							3,690,000	3,690,000	3,690,000	3,690,000	3,690,000	3,690,000	3,690,000	3,690,000	3,690,000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18 lít)	Thùng							6,354,000	6,354,000	6,354,000	6,354,000	6,354,000	6,354,000	6,354,000	6,354,000	6,354,000
		Sơn chống thấm	kg							216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000
			Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG		Bao					TCVN 7239: 2014	40kg						330,091	330,091
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	Bao		308,000	308,000	308,000	308,000	308,000							308,000	308,000	308,000
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao		473,636	473,636	473,636	473,636	473,636							473,636	473,636	473,636
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	Bao		445,909	445,909	445,909	445,909	445,909							445,909	445,909	445,909
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	Bao		442,909	442,909	442,909	442,909	442,909							442,909	442,909	442,909
		Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T	Thùng	25kg		753,636	753,636	753,636	753,636	753,636	753,636					753,636	753,636	
		Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N	Thùng			935,455	935,455	935,455	935,455	935,455	935,455					935,455	935,455	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCV N 7239: 2014	40kg						627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	
		Bột trét nội thất KOVA Smooth	Bao								359,909	359,909	359,909	359,909	359,909	359,909	359,909	359,909	359,909
		Bột trét ngoại thất KOVA Smooth	Bao								486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364	486,364
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108	Thùng	TCV N 8652: 2012	25kg						1,285,364	1,285,364	1,285,364	1,285,364	1,285,364	1,285,364	1,285,364	1,285,364	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng		5kg						395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng		25kg						1,868,182	1,868,182	1,868,182	1,868,182	1,868,182	1,868,182	1,868,182		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107	Thùng		18 lít						1,459,909	1,459,909	1,459,909	1,459,909	1,459,909	1,459,909	1,459,909		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108	Thùng	18 lít						1,473,455	1,473,455	1,473,455	1,473,455	1,473,455	1,473,455	1,473,455	1,473,455		
		Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	Thùng	QCV N 16:20 19/B XD	25kg						1,411,000	1,411,000	1,411,000	1,411,000	1,411,000	1,411,000	1,411,000	1,411,000	
		Sơn nội thất KOVA Lovely	Thùng		18 lít						1,161,000	1,161,000	1,161,000	1,161,000	1,161,000	1,161,000	1,161,000	1,161,000	
		Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti - Bacteria	Thùng		20kg						3,792,091	3,792,091	3,792,091	3,792,091	3,792,091	3,792,091	3,792,091	3,792,091	
		Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168	Thùng		25kg						1,695,273	1,695,273	1,695,273	1,695,273	1,695,273	1,695,273	1,695,273	1,695,273	
		Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS	Thùng		20kg						1,891,909	1,891,909	1,891,909	1,891,909	1,891,909	1,891,909	1,891,909	1,891,909	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208	Thùng		25kg						2,662,818	2,662,818	2,662,818	2,662,818	2,662,818	2,662,818	2,662,818	2,662,818	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117	Thùng		18 lít						3,273,818	3,273,818	3,273,818	3,273,818	3,273,818	3,273,818	3,273,818	3,273,818	
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	Thùng		25kg						2,035,273	2,035,273	2,035,273	2,035,273	2,035,273	2,035,273	2,035,273	2,035,273	
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04	Thùng		20kg						4,117,000	4,117,000	4,117,000	4,117,000	4,117,000	4,117,000	4,117,000	4,117,000	
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA	Thùng		TCV N 8652: 2012					20kg		2,279,636	2,279,636	2,279,636	2,279,636	2,279,636	2,279,636	2,279,636	2,279,636
		Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268	Thùng							20kg		2,562,636	2,562,636	2,562,636	2,562,636	2,562,636	2,562,636	2,562,636	2,562,636
		Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368	Thùng							20kg		4,616,000	4,616,000	4,616,000	4,616,000	4,616,000	4,616,000	4,616,000	4,616,000
		Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning	Thùng	20kg							6,413,273	6,413,273	6,413,273	6,413,273	6,413,273	6,413,273	6,413,273	6,413,273	
		Sơn ngoại thất chống thấm siêu cao cấp KOVA Low Dust Pick-up	Kg		1kg						3,478,824	3,478,824	3,478,824	3,478,824	3,478,824	3,478,824	3,478,824	3,478,824	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh			
		Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Thùng		20kg						4,925,455	4,925,455	4,925,455	4,925,455	4,925,455	4,925,455	4,925,455	4,925,455			
		Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Thùng		5kg						1,248,182	1,248,182	1,248,182	1,248,182	1,248,182	1,248,182	1,248,182	1,248,182	1,248,182		
		Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Kg		1kg						249,636	249,636	249,636	249,636	249,636	249,636	249,636	249,636	249,636		
		Sơn nội thất KOVA VISTA+	Thùng	TCV N 8652: 2012	5kg						270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
		Sơn nội thất KOVA VISTA+	Thùng		25kg						1,253,636	1,253,636	1,253,636	1,253,636	1,253,636	1,253,636	1,253,636	1,253,636	1,253,636		
		Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng		5kg						336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364		
		Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng		25kg						1,562,727	1,562,727	1,562,727	1,562,727	1,562,727	1,562,727	1,562,727	1,562,727	1,562,727		
		Sơn nội thất KOVA K-260	Thùng		5kg						463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636		
		Sơn nội thất KOVA K-260	Thùng		25kg						2,228,182	2,228,182	2,228,182	2,228,182	2,228,182	2,228,182	2,228,182	2,228,182	2,228,182		
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	Thùng		4kg						712,727	712,727	712,727	712,727	712,727	712,727	712,727	712,727	712,727		
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	Thùng		20kg						3,419,091	3,419,091	3,419,091	3,419,091	3,419,091	3,419,091	3,419,091	3,419,091	3,419,091		
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871	Thùng		4kg						782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727		
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871	Thùng		20kg						3,801,818	3,801,818	3,801,818	3,801,818	3,801,818	3,801,818	3,801,818	3,801,818	3,801,818		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng		5kg						702,727	702,727	702,727	702,727	702,727	702,727	702,727	702,727	702,727		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng		25kg						3,322,727	3,322,727	3,322,727	3,322,727	3,322,727	3,322,727	3,322,727	3,322,727	3,322,727		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng		5kg						562,727	562,727	562,727	562,727	562,727	562,727	562,727	562,727	562,727		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng		25kg						2,706,364	2,706,364	2,706,364	2,706,364	2,706,364	2,706,364	2,706,364	2,706,364	2,706,364		
		Sơn ngoại thất KOVA K-265	Thùng		5kg						537,273	537,273	537,273	537,273	537,273	537,273	537,273	537,273	537,273		
		Sơn ngoại thất KOVA K-265	Thùng		25kg						2,560,909	2,560,909	2,560,909	2,560,909	2,560,909	2,560,909	2,560,909	2,560,909	2,560,909		
		Sơn nước ngoại thất KOVA K-261	Thùng		5kg						613,636	613,636	613,636	613,636	613,636	613,636	613,636	613,636	613,636		
		Sơn nước ngoại thất KOVA K-261	Thùng		25kg						2,918,182	2,918,182	2,918,182	2,918,182	2,918,182	2,918,182	2,918,182	2,918,182	2,918,182		
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501	Thùng		4kg						763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636		
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501	Thùng		20kg						3,688,182	3,688,182	3,688,182	3,688,182	3,688,182	3,688,182	3,688,182	3,688,182	3,688,182		
		Sơn ngoại thất chống kiềm co giãn KOVA HydroProof CT-04 Plus	Thùng		4kg						1,014,545	1,014,545	1,014,545	1,014,545	1,014,545	1,014,545	1,014,545	1,014,545	1,014,545		
		Sơn ngoại thất chống kiềm co giãn KOVA HydroProof CT-04 Plus	Thùng		20kg						4,920,000	4,920,000	4,920,000	4,920,000	4,920,000	4,920,000	4,920,000	4,920,000	4,920,000		
		Sơn ngoại thất NANO tự làm sạch KOVA Self Cleaning (bóng mờ)	Thùng		4kg						1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
5		Sơn ngoại thất NANO tự làm sạch KOVA Self Cleaning (bóng mờ)	Thùng		4kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		1,667,273	1,667,273	1,667,273	1,667,273	1,667,273	1,667,273	1,667,273	1,667,273	
		Sơn nhũ vàng KOVA Gold Metallic	Lon		1kg						606,364	606,364	606,364	606,364	606,364	606,364	606,364	606,364	606,364
		Sơn nhũ bạc KOVA Silver Metallic	Lon		1kg						606,364	606,364	606,364	606,364	606,364	606,364	606,364	606,364	606,364
		Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic	Lon		1kg						606,364	606,364	606,364	606,364	606,364	606,364	606,364	606,364	606,364
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng		5kg						337,273	337,273	337,273	337,273	337,273	337,273	337,273	337,273	337,273
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng		25kg						1,577,273	1,577,273	1,577,273	1,577,273	1,577,273	1,577,273	1,577,273	1,577,273	1,577,273
		Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture	Thùng		30kg						1,240,818	1,240,818	1,240,818	1,240,818	1,240,818	1,240,818	1,240,818	1,240,818	1,240,818
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119	Thùng		17 lít						1,307,727	1,307,727	1,307,727	1,307,727	1,307,727	1,307,727	1,307,727	1,307,727	1,307,727
		Sơn nội thất KOVA KV-205	Thùng		17 lít						885,182	885,182	885,182	885,182	885,182	885,182	885,182	885,182	885,182
		Sơn ngoại thất KOVA KV-215	Thùng		17 lít						2,840,364	2,840,364	2,840,364	2,840,364	2,840,364	2,840,364	2,840,364	2,840,364	2,840,364
		Sơn ngoại thất KOVA KV-219	Thùng		17 lít						1,962,000	1,962,000	1,962,000	1,962,000	1,962,000	1,962,000	1,962,000	1,962,000	1,962,000
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE	Thùng		17 lít						3,890,909	3,890,909	3,890,909	3,890,909	3,890,909	3,890,909	3,890,909	3,890,909	3,890,909
		Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A	Bao	BS EN 14891 :2017	33kg		1,955,636	1,955,636	1,955,636	1,955,636	1,955,636	1,955,636	1,955,636	1,955,636	1,955,636	1,955,636			
		Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof	Kg		1kg		63,427	63,427	63,427	63,427	63,427	63,427	63,427	63,427	63,427				
		Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	Kg		1kg		225,455	225,455	225,455	225,455	225,455	225,455	225,455	225,455	225,455				
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Lon		1kg		157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273				
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng		4kg		604,545	604,545	604,545	604,545	604,545	604,545	604,545	604,545	604,545				
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Lon		1kg		165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455				
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Thùng		4kg		614,545	614,545	614,545	614,545	614,545	614,545	614,545	614,545	614,545				
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Thùng		20kg		3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000	3,220,000				
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Lon		1kg		157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273	157,273				
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Thùng		4kg		595,455	595,455	595,455	595,455	595,455	595,455	595,455	595,455	595,455				
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường	Thùng		20kg		3,113,636	3,113,636	3,113,636	3,113,636	3,113,636	3,113,636	3,113,636	3,113,636	3,113,636				
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng		TCVN	5kg		1,375,455	1,375,455	1,375,455	1,375,455	1,375,455	1,375,455	1,375,455	1,375,455	1,375,455			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng	8652:2012	20kg						5,231,818	5,231,818	5,231,818	5,231,818	5,231,818	5,231,818	5,231,818	5,231,818	
		Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06	Kg	TCCS 105:2018	20kg						454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Kg	TCCS 71:2018	1kg						399,273	399,273	399,273	399,273	399,273	399,273	399,273	399,273	399,273
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Kg		1kg						454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Kg	TCCS 75:2018	1kg						157,636	157,636	157,636	157,636	157,636	157,636	157,636	157,636	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	Kg	TCCS 72:2018	1kg						399,273	399,273	399,273	399,273	399,273	399,273	399,273	399,273	
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường kháng khuẩn	Kg	TCCS 74:2018	1kg						454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	
		Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	Kg	TCVN	1kg						672,255	672,255	672,255	672,255	672,255	672,255	672,255	672,255	
		Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	Kg	9014:2011	1kg						647,382	647,382	647,382	647,382	647,382	647,382	647,382	647,382	
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường	Bao	TCCS 76:2018	5kg						515,455	515,455	515,455	515,455	515,455	515,455	515,455	515,455	
		Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Thùng	TCCS 106:2018	5kg						1,089,091	1,089,091	1,089,091	1,089,091	1,089,091	1,089,091	1,089,091	1,089,091	
		Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung	Thùng		5kg						1,196,364	1,196,364	1,196,364	1,196,364	1,196,364	1,196,364	1,196,364		
		Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm	Thùng		5kg						1,268,182	1,268,182	1,268,182	1,268,182	1,268,182	1,268,182	1,268,182		
		Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free	Thùng	TCCS 107:2018	8kg						3,149,091	3,149,091	3,149,091	3,149,091	3,149,091	3,149,091	3,149,091	3,149,091	
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Kg	TCCS 86:2018	1kg						100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/đỏ/trắng	Kg	TCCS 84:2018	1kg						301,091	301,091	301,091	301,091	301,091	301,091	301,091	301,091	
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	Kg		1kg						361,636	361,636	361,636	361,636	361,636	361,636	361,636		
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/đỏ/trắng	Kg		1kg						413,636	413,636	413,636	413,636	413,636	413,636	413,636		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh		
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	Kg		1kg						475,455	475,455	475,455	475,455	475,455	475,455	475,455	475,455		
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	Kg	TCCS 82:20 18	1kg						43,636	43,636	43,636	43,636	43,636	43,636	43,636	43,636	43,636	43,636
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	Kg		1kg						45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Kg	TCCS 80:20 18	1kg						226,727	226,727	226,727	226,727	226,727	226,727	226,727	226,727	226,727	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đỏ	Kg		1kg						272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Vàng	Kg		1kg						273,455	273,455	273,455	273,455	273,455	273,455	273,455	273,455	273,455	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Khác	Kg		1kg						341,836	341,836	341,836	341,836	341,836	341,836	341,836	341,836	341,836	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	Kg		1kg						287,273	287,273	287,273	287,273	287,273	287,273	287,273	287,273	287,273	
		Vữa trét đa năng KOVA MM1	Kg	TCV N 4314: 2003	1kg						15,793	15,793	15,793	15,793	15,793	15,793	15,793	15,793	15,793	
		Keo bóng nước KOVA Clear W	Kg	TCCS 19:20 18	1kg						256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	
		Keo Nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	Kg	TCCS 97:20	1kg						295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)	Thùng	TCCS 81:20 18	4kg						1,933,636	1,933,636	1,933,636	1,933,636	1,933,636	1,933,636	1,933,636	1,933,636	1,933,636	
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)	Thùng		20kg						9,183,636	9,183,636	9,183,636	9,183,636	9,183,636	9,183,636	9,183,636	9,183,636	9,183,636	
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	TCCS 79:20	5kg						1,786,364	1,786,364	1,786,364	1,786,364	1,786,364	1,786,364	1,786,364	1,786,364	1,786,364	
		Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	Kg	TCCS 78:20 18	1kg						236,200	236,200	236,200	236,200	236,200	236,200	236,200	236,200	236,200	
	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	Kg	TCCS 104:2 018	1kg		242,455	242,455	242,455	242,455	242,455	242,455	242,455	242,455	242,455						
		Bột trét nội thất SPEC 40KG	Kg								7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727			
		Bột trét ngoại thất SPEC 40KG	Kg							9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh		
6		Sơn nội thất láng mờ SPEC HEIO FAST INT 18L	Kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH TMDV An Kiên Phát	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		43,062	43,062	43,062	43,062	43,062	43,062	43,062	43,062		
		Sơn ngoại thất láng mờ SPEC HEIO FAST EXT 18L	Kg								81,670	81,670	81,670	81,670	81,670	81,670	81,670	81,670	81,670	81,670
		Sơn nội thất láng mờ SPEC HEIO FAST INT 5L	Kg								54,284	54,284	54,284	54,284	54,284	54,284	54,284	54,284	54,284	54,284
		Sơn ngoại thất láng mờ SPEC HEIO FAST EXT 5L	Kg								91,966	91,966	91,966	91,966	91,966	91,966	91,966	91,966	91,966	91,966
		Sơn H10 SPEC HELO chống thấm tường trực tiếp 18L	Kg								119,345	119,345	119,345	119,345	119,345	119,345	119,345	119,345	119,345	119,345
		Sơn H10 SPEC HELO chống thấm tường trực tiếp 3,063L	Kg								125,786	125,786	125,786	125,786	125,786	125,786	125,786	125,786	125,786	125,786
		Sơn nội thất siêu bóng SPEC HELLO SATIN FOR INT 18L	Kg								99,273	99,273	99,273	99,273	99,273	99,273	99,273	99,273	99,273	99,273
		Sơn nội thất dễ lau chùi SPEC HELLO SATIN FOR INT 5L	Kg								75,018	75,018	75,018	75,018	75,018	75,018	75,018	75,018	75,018	75,018
		Sơn ngoại thất bóng ngọc trai SPEC HELLO ODORLESSKOT 18L	Kg								102,273	102,273	102,273	102,273	102,273	102,273	102,273	102,273	102,273	102,273
		Sơn ngoại thất siêu bóng SPEC HELLO SATIN 18L	Kg								149,058	149,058	149,058	149,058	149,058	149,058	149,058	149,058	149,058	149,058
		Sơn ngoại thất siêu bóng SPEC HELLO SATIN WHILE 18L	Kg								113,439	113,439	113,439	113,439	113,439	113,439	113,439	113,439	113,439	113,439
		Sơn ngoại thất siêu bóng SPEC HELLO SATIN WHILE 5L	Kg								148,485	148,485	148,485	148,485	148,485	148,485	148,485	148,485	148,485	148,485
		Sơn nội thất cao cấp bóng đa năng SPEC HELLO COAT PLUS 2 IN 1 MATTE FOR INT 18L	Kg								133,271	133,271	133,271	133,271	133,271	133,271	133,271	133,271	133,271	133,271
		Sơn lót nội thất SPEC ALKALI PRIMER FOR INT 18L	Kg								66,017	66,017	66,017	66,017	66,017	66,017	66,017	66,017	66,017	66,017
		Sơn lót ngoại thất SPEC ALKALI LOCK 18L	Kg								93,795	93,795	93,795	93,795	93,795	93,795	93,795	93,795	93,795	93,795
		Sơn lót ngoại thất SPEC ALKALI LOCK 5L	Kg								104,299	104,299	104,299	104,299	104,299	104,299	104,299	104,299	104,299	104,299
		Sơn trắng lăn trần nội thất SPEC SUPERIOR CEILCOAT 18L	Kg								74,380	74,380	74,380	74,380	74,380	74,380	74,380	74,380	74,380	74,380
		Bột trét dự án SPEC EKO PUTTY FOR EXTERIOR 40,2 KG (Trên 10.000 M ²)	Kg								7,470	7,470	7,470	7,470	7,470	7,470	7,470	7,470	7,470	7,470
		Bột trét dự án SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR 40,2 KG (Trên 10.000 M ²)	Kg								5,443	5,443	5,443	5,443	5,443	5,443	5,443	5,443	5,443	5,443

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Bột trét dự án SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR 40,2 KG (Trên 10.000 M ²)	Kg								6,545	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545
		Sơn dự án SPEC EKO ngoại thất bảo vệ hoàn hảo 18L (Trên 10.000 M2)	Kg							65,109	65,109	65,109	65,109	65,109	65,109	65,109	65,109	65,109
		Sơn dự án SPEC EKO ngoại thất thach thức thời tiết 18L (Trên 10.000 M ²)	Kg							101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000
		Sơn dự án SPEC EKO nội thất bóng ngọc trai 18L (Trên 10.000 M ²)	Kg							64,256	64,256	64,256	64,256	64,256	64,256	64,256	64,256	64,256
		Sơn dự án SPEC EKO nội thất láng mờ 18L (Trên 10.000 M ²)	Kg							28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
		Sơn dự án SPEC EKO nội thất lau chùi vượt trội 18L (Trên 10.000 M ²)	Kg							47,072	47,072	47,072	47,072	47,072	47,072	47,072	47,072	47,072
		Sơn dự án SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR 18L (Trên 10.000 M ²)	Kg							66,288	66,288	66,288	66,288	66,288	66,288	66,288	66,288	66,288
		Sơn dự án SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR 18L (Trên 10.000 M ²)	Kg							35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500
7		Sơn giao thông lót JOLINE Primer	Kg	Không có thông tin		Công ty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) JOLINE	Kg							43,200	43,200	43,200	43,200	43,200	43,200	43,200	43,200	43,200
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) JOLINE	Kg							45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600	45,600
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) JOLINE	Kg							30,864	30,864	30,864	30,864	30,864	30,864	30,864	30,864	30,864
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) JOLINE	Kg							32,585	32,585	32,585	32,585	32,585	32,585	32,585	32,585	32,585
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	Kg							170,909	170,909	170,909	170,909	170,909	170,909	170,909	170,909	170,909
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	Kg							212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727	212,727
		Hạt phản quang GLASS BEAD	Kg							28,182	28,182	28,182	28,182	28,182	28,182	28,182	28,182	28,182
	10. Điện	VC-0,5 (Ø 0,8) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3	Dây đồng đơn cứng bọc						2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	2,250	
		VC-1,0 (Ø1,13) - 300/500V	Mét								3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730	3,730

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh					
		VCmo-2x1,0-(2x32/0.2) - 300/500V	Mét	TCV N 6610-5	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-						8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860					
		VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500V	Mét								12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480				
		VCmo-2x6,0-(2x7x12/0.3) - 300/500V	Mét								45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420	45,420				
		CVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCV N 6610-4	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, Cáp						18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340					
		CVV-2x4,0 (2x7/0.85) - 300/500V	Mét								38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930	38,930					
		CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	Mét								86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830	86,830					
		CVV-3x1,5 (3x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCV N 6610-4	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng						24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210	24,210					
		CVV-3x2,5 (3x7/0.67) - 300/500V	Mét								35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840	35,840					
		CVV-3x6,0 (3x7/1.04) - 300/500V	Mét								74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780	74,780					
		CVV-4x1,5 (4x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCV N 6610-4	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng						30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800	30,800					
		CVV-4x2,5 (4x7/0.67) - 300/500V	Mét								45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630	45,630					
		VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV	Mét							TC AS/N ZS 5000.1	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV, ruột đồng		4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260			
		VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV	Mét		6,020							6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020					
		VCmd-2x1,0 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	Mét		7,710							7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710					
		VCmd-2x1,5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	Mét		10,990							10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990					
		VCmd-2x2,5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	Mét		17,820							17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820					
		CV-1,5(7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TC AS/N ZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, ruột đồng						5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720					
		CV-2,5(7/0.67) - 0,6/1kV	Mét								9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320					
		CV-10(7/1.35) - 0,6/1kV	Mét								34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300					
		CV-50 - 0,6/1kV	Mét								155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020					
		CV-240 - 0,6/1kV	Mét								778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890					
		CV-300 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, 1 lõi, ruột đồng						976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960					
		CVV-1,0 (1x7/0.425) - 0,6/1kV	Mét								6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400					
		CVV-1,5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét								8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210					
		CVV-6,0 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	Mét								24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310					
		CVV-25 - 0,6/1kV	Mét								87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340					
		CVV-50 - 0,6/1kV	Mét																				
																161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		CVV-95 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	đồng, cách điện						316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000		
		CVV-150 - 0,6/1kV	Mét							488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840		
		CVV-2x16 - 0,6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế- 0,6/1kV, 2 lõi, ruột						134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	134,620	
		CVV-2x25 - 0,6/1kV	Mét							195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190	195,190		
		CVV-2x150 - 0,6/1kV	Mét							1,021,760	1,021,760	1,021,760	1,021,760	1,021,760	1,021,760	1,021,760	1,021,760		
		CVV-2x185 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện lực hạ thế- 0,6/1kV, 3 lõi, ruột						1,271,840	1,271,840	1,271,840	1,271,840	1,271,840	1,271,840	1,271,840	1,271,840	
		CVV-3x16 - 0,6/1kV	Mét							186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330	186,330		
		CVV-3x50 - 0,6/1kV	Mét							502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020	502,020		
		CVV-3x95 - 0,6/1kV	Mét							975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720	975,720		
		CVV-3x120 - 0,6/1kV	Mét							1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	
		CVV-4x16 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện hạ thế- 0,6/1kV, 4 lõi, ruột						239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	
		CVV-4x25 - 0,6/1kV	Mét							361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840		
		CVV-4x50 - 0,6/1kV	Mét							661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470		
		CVV-4x120 - 0,6/1kV	Mét							1,673,440	1,673,440	1,673,440	1,673,440	1,673,440	1,673,440	1,673,440	1,673,440		
		CVV-4x185 - 0,6/1kV	Mét							2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	
		CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện hạ thế- 0,6/1kV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột						224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	
		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	Mét							331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	
		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Mét							588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	
		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	Mét							1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	
		CVV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	Mét							1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	
		CVV/DATA-25 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC						119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790
		CVV/DATA-50 - 0,6/1kV	Mét							200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	
		CVV/DATA-95 - 0,6/1kV	Mét							359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	
		CVV/DATA-240 - 0,6/1kV	Mét							859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh			
1		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 2 lõi, ruột đồng, cách điện cáp	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700			
		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	Mét								108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050		
		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	Mét								375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020		
		CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	Mét								1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810		
		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 3 lõi, ruột đồng, cách điện cáp						101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350	101,350
		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	Mét								208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270		
		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	Mét								534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260		
		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	Mét								1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380		
		CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ						89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	
		CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Mét								250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600		
		CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Mét								628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510		
		CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	Mét								3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510		
		CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	Mét	TCV N 5935/	Cáp trung thế có màn chắn						941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)KV	Mét	IEC 60502-2	Chạm kim loại - 12/20(24)KV						4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	
		DK-CVV-2x4 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện kế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ						52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	
		DK-CVV-2x10 - 0,6/1kV	Mét										105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370
		DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV	Mét										283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560
		DVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điều khiển 2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC						19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	
		DVV-10x2,5 (10x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét										104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750
		DVV-19x4,0 (19x7/0.85) - 0,6/1kV	Mét										299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940	299,940
		DVV-37x2,5 (37x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét										368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530
		DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điều khiển có màn chống nhiễu, 3 đến 30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC						36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	36,670	
		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét										102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790	102,790
		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét										325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270	325,270
		CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	Mét		Cáp trung thế treo, 95mm²						376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	Mét	TCV N 5935	ruột đồng, có chống thấm, cách điện XLPE, vỏ PVC						886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930	886,930
		C-10	Kg		Dây đồng trần xoắn						352,443	352,443	352,443	352,443	352,443	352,443	352,443	352,443
		C-50	Kg								355,810	355,810	355,810	355,810	355,810	355,810	355,810	355,810
		AV-16 - 0,6/1kV	Mét	TC AS/N ZS 5000.1	Dây điện lực AV-0,6/1kV						7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310
		AV-35 - 0,6/1kV	Mét								13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	
		AV-120 - 0,6/1kV	Mét								41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	
		AV-500 - 0,6/1kV	Mét								166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	
		ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Kg	TCV N 5064: 1994	Dây nhôm lõi thép						17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
		ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Kg								34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	
		ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Kg								84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	
		LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	Mét		Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện nhôm)						40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920
		CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	Mét	TCV N	Cáp điện lực hạ thế nhôm						93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	Mét	5935/IEC 60331-21	Chống cháy 1 lõi, ruột đồng, cách điện						815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	
		H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Mét	TC EN 50618	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2 Z2-K						22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040	22,040
		H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Mét								31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	31,420	
		H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Mét								1,207,880	1,207,880	1,207,880	1,207,880	1,207,880	1,207,880	1,207,880	1,207,880	
		VC-2 (1x1.6) - 600V	Mét		Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)						7,407	7,407	7,407	7,407	7,407	7,407	7,407	7,407	
		VC-3 (1x2.0) - 600V	Mét								11,225	11,225	11,225	11,225	11,225	11,225	11,225	11,225	
		VC-8 (1x3.2) - 600V	Mét								28,319	28,319	28,319	28,319	28,319	28,319	28,319	28,319	
		VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	Mét								5,583	5,583	5,583	5,583	5,583	5,583	5,583	5,583	
		VC-2.5 (1x1.77) - 450/750V	Mét								8,936	8,936	8,936	8,936	8,936	8,936	8,936	8,936	
		VC-4 (1x2.24) - 450/750V	Mét								13,937	13,937	13,937	13,937	13,937	13,937	13,937	13,937	
		VC-6 (1x2.74) - 450/750V	Mét								20,536	20,536	20,536	20,536	20,536	20,536	20,536	20,536	
		VC-10 (1x3.56) - 450/750V	Mét								34,523	34,523	34,523	34,523	34,523	34,523	34,523	34,523	
		VC-0.50 (1x0.80) - 300/500V	Mét								Dây điện đơn cứng VC - 300/500V	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328	2,328

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		VC-0.75 (1x0.97) - 300/500V	Mét	TCVN 5935	300/500V - (ruột đồng, cách điện PVC)						3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048	3,048
		VC-1 (1x1.13) - 300/500V	Mét							3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867	3,867
		VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	Mét		Dây điện đơn mềm VCM - 300/500V - TCVN 6610						2,230	2,230	2,230	2,230	2,230	2,230	2,230	2,230
		VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	Mét							3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097	3,097
		VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	Mét							3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975	3,975
		VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	Mét		Dây điện đơn mềm VCM - 450/750V - (ruột đồng, cách điện PVC)						5,839	5,839	5,839	5,839	5,839	5,839	5,839	5,839
		VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	Mét							9,351	9,351	9,351	9,351	9,351	9,351	9,351	9,351	9,351
		VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	Mét							14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460	14,460
		VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	Mét							21,907	21,907	21,907	21,907	21,907	21,907	21,907	21,907	21,907
		VCm-8 - 600V - JIS 3316	Mét		Dây điện đơn mềm VCM - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)						31,672	31,672	31,672	31,672	31,672	31,672	31,672	31,672
		VCm-14 - 600V - JIS 3316	Mét							55,582	55,582	55,582	55,582	55,582	55,582	55,582	55,582	55,582
		VCm-10 - 0.6/1kV	Mét							39,464	39,464	39,464	39,464	39,464	39,464	39,464	39,464	39,464
		VCm-16 - 0.6/1kV	Mét		Dây điện đơn						58,225	58,225	58,225	58,225	58,225	58,225	58,225	58,225
		VCm-25 - 0.6/1kV	Mét							87,134	87,134	87,134	87,134	87,134	87,134	87,134	87,134	87,134

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		VCm-35 - 0.6/1kV	Mét	mềm VCm - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)						123,536	123,536	123,536	123,536	123,536	123,536	123,536	123,536	
		VCm-50 - 0.6/1kV	Mét							177,585	177,585	177,585	177,585	177,585	177,585	177,585	177,585	177,585
		VCm-70 - 0.6/1kV	Mét							247,082	247,082	247,082	247,082	247,082	247,082	247,082	247,082	247,082
		VCm-95 - 0.6/1kV	Mét							323,838	323,838	323,838	323,838	323,838	323,838	323,838	323,838	323,838
		VCm-120 - 0.6/1kV	Mét							409,835	409,835	409,835	409,835	409,835	409,835	409,835	409,835	409,835
		VCm-150 - 0.6/1kV	Mét							532,026	532,026	532,026	532,026	532,026	532,026	532,026	532,026	532,026
		VCm-185 - 0.6/1kV	Mét							630,153	630,153	630,153	630,153	630,153	630,153	630,153	630,153	630,153
		VCm-240 - 0.6/1kV	Mét							833,668	833,668	833,668	833,668	833,668	833,668	833,668	833,668	833,668
		VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	Mét							1,040,605	1,040,605	1,040,605	1,040,605	1,040,605	1,040,605	1,040,605	1,040,605	1,040,605
		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	Mét	Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1						4,429	4,429	4,429	4,429	4,429	4,429	4,429	4,429	
		VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	Mét							6,244	6,244	6,244	6,244	6,244	6,244	6,244	6,244	6,244
		VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	Mét							8,009	8,009	8,009	8,009	8,009	8,009	8,009	8,009	8,009
		VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	Mét							11,402	11,402	11,402	11,402	11,402	11,402	11,402	11,402	11,402
		VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	Mét							18,484	18,484	18,484	18,484	18,484	18,484	18,484	18,484	18,484
		CV-1.25 (7/0.45) - 600V	Mét							4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596	4,596
		CV-2 (7/0.6) - 600V	Mét							7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704	7,704
		CV-3.5 (7/0.8) - 600V	Mét							13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059	13,059
		CV-5.5 (7/1.0) - 600V	Mét							20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220	20,220
		CV-8 (7/1.2) - 600V	Mét	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979	28,979						
		CV-14 - 600V	Mét	50,502	50,502	50,502	50,502	50,502	50,502	50,502	50,502	50,502						
		CV-22 - 600V	Mét	77,015	77,015	77,015	77,015	77,015	77,015	77,015	77,015	77,015						
		CV-38 - 600V	Mét	129,066	129,066	129,066	129,066	129,066	129,066	129,066	129,066	129,066						
		CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	Mét	Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)						6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	6,707	
		CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	Mét							8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650	8,650
		CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	Mét							12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487	12,487
		CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét							18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159	18,159
		CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét							25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478	25,478

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
2		CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Công ty cổ phần dây Cáp điện DAPHAC O	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	39,839	
		CVV-16 - 0.6/1kV	Mét							59,162	59,162	59,162	59,162	59,162	59,162	59,162	59,162	59,162
		CVV-25 - 0.6/1kV	Mét							91,544	91,544	91,544	91,544	91,544	91,544	91,544	91,544	91,544
		CVV-35 - 0.6/1kV	Mét							124,686	124,686	124,686	124,686	124,686	124,686	124,686	124,686	124,686
		CVV-50 - 0.6/1kV	Mét							169,605	169,605	169,605	169,605	169,605	169,605	169,605	169,605	169,605
		CVV-70 - 0.6/1kV	Mét							239,992	239,992	239,992	239,992	239,992	239,992	239,992	239,992	239,992
		CVV-95 - 0.6/1kV	Mét							331,211	331,211	331,211	331,211	331,211	331,211	331,211	331,211	331,211
		CVV-120 - 0.6/1kV	Mét							429,995	429,995	429,995	429,995	429,995	429,995	429,995	429,995	429,995
		CVV-150 - 0.6/1kV	Mét							512,367	512,367	512,367	512,367	512,367	512,367	512,367	512,367	512,367
		CVV-185 - 0.6/1kV	Mét							639,213	639,213	639,213	639,213	639,213	639,213	639,213	639,213	639,213
		CVV-240 - 0.6/1kV	Mét							836,239	836,239	836,239	836,239	836,239	836,239	836,239	836,239	836,239
		CVV-300 - 0.6/1kV	Mét							1,049,027	1,049,027	1,049,027	1,049,027	1,049,027	1,049,027	1,049,027	1,049,027	1,049,027
		CVV-400 - 0.6/1kV	Mét							1,336,187	1,336,187	1,336,187	1,336,187	1,336,187	1,336,187	1,336,187	1,336,187	1,336,187
		CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-4					Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224	19,224
		CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	Mét								28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180	28,180
		CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	Mét								40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806	40,806
		CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	Mét								56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351	56,351
		CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét						Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV		91,012	91,012	91,012	91,012	91,012	91,012	91,012	91,012
		CVV-2x16 - 0.6/1kV	Mét								141,099	141,099	141,099	141,099	141,099	141,099	141,099	141,099
		CVV-2x25 - 0.6/1kV	Mét								204,582	204,582	204,582	204,582	204,582	204,582	204,582	204,582
		CVV-2x35 - 0.6/1kV	Mét								272,591	272,591	272,591	272,591	272,591	272,591	272,591	272,591

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		CVV-2x50 - 0.6/1kV	Mét	TCV N 5935	V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						363,061	363,061	363,061	363,061	363,061	363,061	363,061	363,061	
		CVV-2x70 - 0.6/1kV	Mét								507,405	507,405	507,405	507,405	507,405	507,405	507,405	507,405	
		CVV-2x95 - 0.6/1kV	Mét								693,946	693,946	693,946	693,946	693,946	693,946	693,946	693,946	
		CVV-2x120 - 0.6/1kV	Mét								903,608	903,608	903,608	903,608	903,608	903,608	903,608	903,608	
		CVV-2x150 - 0.6/1kV	Mét								1,070,934	1,070,934	1,070,934	1,070,934	1,070,934	1,070,934	1,070,934	1,070,934	
		CVV-2x185 - 0.6/1kV	Mét								1,333,061	1,333,061	1,333,061	1,333,061	1,333,061	1,333,061	1,333,061	1,333,061	
		CVV-2x240 - 0.6/1kV	Mét								1,739,087	1,739,087	1,739,087	1,739,087	1,739,087	1,739,087	1,739,087	1,739,087	
		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	Mét							TCV N 6610-4	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369	25,369
		CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	Mét		37,571							37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	37,571	
		CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	Mét		55,059							55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	55,059	
		CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	Mét		78,376							78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	78,376	
		CVV-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						44,584	44,584	44,584	44,584	44,584	44,584	44,584	44,584	44,584
		CVV-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	Mét								68,542	68,542	68,542	68,542	68,542	68,542	68,542	68,542	
		CVV-3x6+1x4 - 0.6/1kV	Mét								98,725	98,725	98,725	98,725	98,725	98,725	98,725	98,725	
		CVV-3x10+1x6 - 0.6/1kV	Mét								158,568	158,568	158,568	158,568	158,568	158,568	158,568	158,568	
		CVV-3x16+1x10 - 0.6/1kV	Mét								235,672	235,672	235,672	235,672	235,672	235,672	235,672	235,672	
		CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	Mét								347,082	347,082	347,082	347,082	347,082	347,082	347,082	347,082	
		CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Mét								447,158	447,158	447,158	447,158	447,158	447,158	447,158	447,158	
		CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Mét								479,333	479,333	479,333	479,333	479,333	479,333	479,333	479,333	
		CVV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Mét								616,980	616,980	616,980	616,980	616,980	616,980	616,980	616,980	
		CVV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	Mét								650,231	650,231	650,231	650,231	650,231	650,231	650,231	650,231	
		CVV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Mét								864,952	864,952	864,952	864,952	864,952	864,952	864,952	864,952	
		CVV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Mét								908,027	908,027	908,027	908,027	908,027	908,027	908,027	908,027	
		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét	Cáp điện lực hạ						64,666	64,666	64,666	64,666	64,666	64,666	64,666	64,666		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA - 0.6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện Cấp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/DSTA - 0.6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện Cấp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA						82,914	82,914	82,914	82,914	82,914	82,914	82,914	82,914	
		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét								113,244	113,244	113,244	113,244	113,244	113,244	113,244	113,244	
		CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	Mét								162,257	162,257	162,257	162,257	162,257	162,257	162,257	162,257	162,257
		CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	Mét								231,243	231,243	231,243	231,243	231,243	231,243	231,243	231,243	
		CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	Mét								301,206	301,206	301,206	301,206	301,206	301,206	301,206	301,206	
		CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	Mét								393,076	393,076	393,076	393,076	393,076	393,076	393,076	393,076	
		CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	Mét								541,731	541,731	541,731	541,731	541,731	541,731	541,731	541,731	
		CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét								73,938	73,938	73,938	73,938	73,938	73,938	73,938	73,938	
		CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét								106,231	106,231	106,231	106,231	106,231	106,231	106,231	106,231	
		CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét								150,490	150,490	150,490	150,490	150,490	150,490	150,490	150,490	
		CVV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	Mét								218,292	218,292	218,292	218,292	218,292	218,292	218,292	218,292	
		CVV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	Mét								318,369	318,369	318,369	318,369	318,369	318,369	318,369	318,369	
		CVV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	Mét								419,412	419,412	419,412	419,412	419,412	419,412	419,412	419,412	
		CVV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	Mét								561,044	561,044	561,044	561,044	561,044	561,044	561,044	561,044	
		CVV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	Mét								781,723	781,723	781,723	781,723	781,723	781,723	781,723	781,723	
		CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	Mét																
		CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét																

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh			
		Ống luồn dây điện tròn Ø16 dài 2,9m	Ống	BS-EN 61386-22:2004+A 11:2010		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		20,420	20,420	20,420	20,420	20,420	20,420	20,420	20,420			
		Ống luồn dây điện cứng Ø16-1250N-C	Ống							23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700			
		Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16	Cuộn							190,880	190,880	190,880	190,880	190,880	190,880	190,880	190,880	190,880			
		Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20	Cuộn							265,100	265,100	265,100	265,100	265,100	265,100	265,100	265,100	265,100			
3		Ống luồn dây điện tròn 16x1,25	Cây	BS EN 61386-21:2004+A 11:2010	L=2,92m. Lực nén 750N	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000			
		Ống luồn dây điện tròn 16x1,4	Cây								18,636	18,636	18,636	18,636	18,636	18,636	18,636	18,636	18,636		
		Ống luồn dây điện tròn 20x1,4	Cây								24,182	24,182	24,182	24,182	24,182	24,182	24,182	24,182	24,182		
		Ống luồn dây điện tròn 20x1,55	Cây								26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364		
		Ống luồn dây điện tròn 25x1,6	Cây								33,182	33,182	33,182	33,182	33,182	33,182	33,182	33,182	33,182		
		Ống luồn dây điện tròn 25x1,8	Cây								36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364	36,364		
		Ống luồn dây điện tròn 32x1,9	Cây								55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000		
		Ống luồn dây điện tròn 32x2,1	Cây								73,182	73,182	73,182	73,182	73,182	73,182	73,182	73,182	73,182		
		Ống luồn dây điện tròn 40x2,3	Cây								100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909		
		Ống luồn dây điện tròn 50x2,8	Cây		134,545					134,545	134,545	134,545	134,545	134,545	134,545	134,545	134,545				
		Ống luồn dây điện tròn 63x3,0	Cây		161,818					161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818	161,818				
		Ống luồn dây điện đàn hồi 16	Cuộn	BS EN 61386-22:2004+A 11:2010	L=50m. Loại tự chống cháy						172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727	172,727
		Ống luồn dây điện đàn hồi 20	Cuộn								210,909	210,909	210,909	210,909	210,909	210,909	210,909	210,909	210,909	210,909	
		Ống luồn dây điện đàn hồi 25	Cuộn								237,273	237,273	237,273	237,273	237,273	237,273	237,273	237,273	237,273	237,273	
		Ống luồn dây điện đàn hồi 32	Cuộn								323,636	323,636	323,636	323,636	323,636	323,636	323,636	323,636	323,636	323,636	
		Ống luồn dây điện đàn hồi 40	Cuộn								583,636	583,636	583,636	583,636	583,636	583,636	583,636	583,636	583,636	583,636	
		Ống luồn dây điện đàn hồi 50	Cuộn								874,545	874,545	874,545	874,545	874,545	874,545	874,545	874,545	874,545	874,545	874,545
		TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ		Không có thông tin																	
		Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ							11,640,000	11,640,000	11,640,000	11,640,000	11,640,000	11,640,000	11,640,000	11,640,000	11,640,000			
		Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ							12,370,000	12,370,000	12,370,000	12,370,000	12,370,000	12,370,000	12,370,000	12,370,000	12,370,000			
		Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ							19,630,000	19,630,000	19,630,000	19,630,000	19,630,000	19,630,000	19,630,000	19,630,000	19,630,000			
		Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ							13,830,000	13,830,000	13,830,000	13,830,000	13,830,000	13,830,000	13,830,000	13,830,000	13,830,000			
		Cột sân vườn C07/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ							13,690,000	13,690,000	13,690,000	13,690,000	13,690,000	13,690,000	13,690,000	13,690,000	13,690,000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	Trụ								21,400,000	21,400,000	21,400,000	21,400,000	21,400,000	21,400,000	21,400,000	21,400,000
		Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ								15,740,000	15,740,000	15,740,000	15,740,000	15,740,000	15,740,000	15,740,000	15,740,000
		Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ								19,550,000	19,550,000	19,550,000	19,550,000	19,550,000	19,550,000	19,550,000	19,550,000
		Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ								24,870,000	24,870,000	24,870,000	24,870,000	24,870,000	24,870,000	24,870,000	24,870,000
		TRỤ THÉP																
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột								5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột								5,760,000	5,760,000	5,760,000	5,760,000	5,760,000	5,760,000	5,760,000	5,760,000
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột								6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột								6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột								6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000
	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156; dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột				8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000					

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002							8,630,000	8,630,000	8,630,000	8,630,000	8,630,000	8,630,000	8,630,000	8,630,000
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột							9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột							9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột							9,910,000	9,910,000	9,910,000	9,910,000	9,910,000	9,910,000	9,910,000	9,910,000	
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột							11,280,000	11,280,000	11,280,000	11,280,000	11,280,000	11,280,000	11,280,000	11,280,000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột								12,430,000	12,430,000	12,430,000	12,430,000	12,430,000	12,430,000	12,430,000	12,430,000
		Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm	Cột								54,250,000	54,250,000	54,250,000	54,250,000	54,250,000	54,250,000	54,250,000	54,250,000
		Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn góc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định V63*63*6mm	Cột								67,110,000	67,110,000	67,110,000	67,110,000	67,110,000	67,110,000	67,110,000	67,110,000
		Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vưon 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ đèn đơn	Cần								1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000
		Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vưon 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ đèn đôi ghén	Cần								1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
		Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vưon 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ đèn đơn	Cần								1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
4		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ			Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								7,260,000	7,260,000	7,260,000	7,260,000	7,260,000	7,260,000	7,260,000	7,260,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								8,910,000	8,910,000	8,910,000	8,910,000	8,910,000	8,910,000	8,910,000	8,910,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 120W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								10,285,000	10,285,000	10,285,000	10,285,000	10,285,000	10,285,000	10,285,000	10,285,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 140W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								10,780,000	10,780,000	10,780,000	10,780,000	10,780,000	10,780,000	10,780,000	10,780,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 180W đến <190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								11,320,000	11,320,000	11,320,000	11,320,000	11,320,000	11,320,000	11,320,000	11,320,000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1-2019/IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002							7,160,000	7,160,000	7,160,000	7,160,000	7,160,000	7,160,000	7,160,000	7,160,000	
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ									7,820,000	7,820,000	7,820,000	7,820,000	7,820,000	7,820,000	7,820,000	7,820,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ									8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ									8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ									9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ									9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000	9,680,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ									9,690,000	9,690,000	9,690,000	9,690,000	9,690,000	9,690,000	9,690,000	9,690,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ									10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ									10,680,000	10,680,000	10,680,000	10,680,000	10,680,000	10,680,000	10,680,000	10,680,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ									10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								11,120,000	11,120,000	11,120,000	11,120,000	11,120,000	11,120,000	11,120,000	11,120,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								12,450,000	12,450,000	12,450,000	12,450,000	12,450,000	12,450,000	12,450,000	12,450,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								10,050,000	10,050,000	10,050,000	10,050,000	10,050,000	10,050,000	10,050,000	10,050,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								10,420,000	10,420,000	10,420,000	10,420,000	10,420,000	10,420,000	10,420,000	10,420,000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								11,150,000	11,150,000	11,150,000	11,150,000	11,150,000	11,150,000	11,150,000	11,150,000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000
		Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ đầu ren hàn thành khúng - M24*750: 4 Cây (bê đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	Bộ	Tiêu chuẩn EN-40-5:2002							1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000
		Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bê 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	Bộ								12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000
		Đèn Led đường phổ 120W DIM (QCVN 19:2019/BKHCN) MIENBAC LIGHTING	Cái	Không có thông số							5,214,000	5,214,000	5,214,000	5,214,000	5,214,000	5,214,000	5,214,000	5,214,000
		Đèn Led đường phổ 150W DIM (QCVN 19:2019/BKHCN) MIENBAC LIGHTING	Cái								5,955,000	5,955,000	5,955,000	5,955,000	5,955,000	5,955,000	5,955,000	5,955,000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS	Bộ								546,000	546,000	546,000	546,000	546,000	546,000	546,000	546,000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Bộ								910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000
		Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái								1,619,800	1,619,800	1,619,800	1,619,800	1,619,800	1,619,800	1,619,800	1,619,800
		Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái								2,233,000	2,233,000	2,233,000	2,233,000	2,233,000	2,233,000	2,233,000	2,233,000
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Bộ			Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông số		2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Bộ	Thông tin		Miền Bắc sdt: 0868496188	Việt Nam	Trung tâm nội huyện, thành phố	Thông tin		2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Bộ								3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Trụ								3,175,200	3,175,200	3,175,200	3,175,200	3,175,200	3,175,200	3,175,200	3,175,200	3,175,200
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Trụ								4,264,400	4,264,400	4,264,400	4,264,400	4,264,400	4,264,400	4,264,400	4,264,400	4,264,400
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Trụ								4,960,200	4,960,200	4,960,200	4,960,200	4,960,200	4,960,200	4,960,200	4,960,200	4,960,200
		Đèn SH-633 (60w - 69w): Kích thước: 605x295x150	Bộ	Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng ; ISO 9001: 2015;	Bộ đèn đường SH-633 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67:						8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	
		Đèn SH-633 (70w - 79w): Kích thước: 605x295x150	Bộ								8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	
		Đèn SH-633 (80w - 89w): Kích thước 605x295x150	Bộ								9,100,000	9,100,000	9,100,000	9,100,000	9,100,000	9,100,000	9,100,000	9,100,000	
		Đèn SH-633 (90w - 99w): Kích thước 605x295x150	Bộ								9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	9,400,000	
		Đèn SH-633 (100w - 109w): Kích thước: 605x295x150	Bộ								10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	
		Đèn SH-633 (110w - 119w): Kích thước: 605x295x150	Bộ								10,300,000	10,300,000	10,300,000	10,300,000	10,300,000	10,300,000	10,300,000	10,300,000	
		Đèn SH-633 (120w - 129w): Kích thước: 605x295x150	Bộ								10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	
		Đèn SH-633 (130w - 139w): Kích thước: 605x295x150	Bộ								11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	
		Đèn SH-633 (140w - 149w): Kích thước: 605x295x150	Bộ								12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	12,100,000	
		Đèn SH-633 (150w - 159w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
5		Đèn SH-633 (160w - 169w): Kích thước: 677x300x180	Bộ	ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 (thương hiệu Sky Lighting)	Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W ; Chip Led Lumileds, Dimming 5 cấp Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	
		Đèn SH-633 (170w - 179w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								13,450,000	13,450,000	13,450,000	13,450,000	13,450,000	13,450,000	13,450,000	13,450,000	13,450,000
		Đèn SH-633 (180w - 189w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								13,900,000	13,900,000	13,900,000	13,900,000	13,900,000	13,900,000	13,900,000	13,900,000	13,900,000
		Đèn SH-633 (190w - 199w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								14,350,000	14,350,000	14,350,000	14,350,000	14,350,000	14,350,000	14,350,000	14,350,000	14,350,000
		Đèn SH-633 (200w - 209w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								14,800,000	14,800,000	14,800,000	14,800,000	14,800,000	14,800,000	14,800,000	14,800,000	14,800,000
		Đèn SH-633 (210w - 219w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								15,250,000	15,250,000	15,250,000	15,250,000	15,250,000	15,250,000	15,250,000	15,250,000	15,250,000
		Đèn SH-633 (220w - 229w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000
		Đèn SH-633 (230w - 239w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								16,150,000	16,150,000	16,150,000	16,150,000	16,150,000	16,150,000	16,150,000	16,150,000	16,150,000
		Đèn SH-633 (240w - 250w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								16,600,000	16,600,000	16,600,000	16,600,000	16,600,000	16,600,000	16,600,000	16,600,000	16,600,000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	Bộ								9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000	9,600,000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	Bộ		10,750,000					10,750,000	10,750,000	10,750,000	10,750,000	10,750,000	10,750,000	10,750,000	10,750,000		
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	Bộ		11,650,000					11,650,000	11,650,000	11,650,000	11,650,000	11,650,000	11,650,000	11,650,000	11,650,000		
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	Bộ		12,850,000					12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000		
		Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	Không có thông tin	Hệ thống điều khiển						25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000
	Bộ điều khiển Z-Inlamp	Bộ				3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000				
	11. Nước	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	Mét	Theo tiêu							9,622	9,622	9,622	9,622	9,622	9,622	9,622	9,622	
		Ống u.PVC BS Ø27 PN15; Dày 2,0mm	Mét								13,843	13,843	13,843	13,843	13,843	13,843	13,843	13,843	13,843
		Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2,0mm	Mét								19,243	19,243	19,243	19,243	19,243	19,243	19,243	19,243	19,243
		Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	Mét								25,625	25,625	25,625	25,625	25,625	25,625	25,625	25,625	25,625
		Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	Mét								33,480	33,480	33,480	33,480	33,480	33,480	33,480	33,480	33,480

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
1		Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2,0mm	Mét	Theo chuẩn BS ISO 1252-2:2009		Công ty CP nhựa thiếu niên tiên phong Phương Nam	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		35,345	35,345	35,345	35,345	35,345	35,345	35,345	35,345
		Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	Mét							76,385	76,385	76,385	76,385	76,385	76,385	76,385	76,385	76,385
		Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	Mét							126,458	126,458	126,458	126,458	126,458	126,458	126,458	126,458	126,458
		Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	Mét							248,203	248,203	248,203	248,203	248,203	248,203	248,203	248,203	248,203
		Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	Mét							421,985	421,985	421,985	421,985	421,985	421,985	421,985	421,985	421,985
		Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	Mét							111,927	111,927	111,927	111,927	111,927	111,927	111,927	111,927	111,927
		Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	Mét							180,655	180,655	180,655	180,655	180,655	180,655	180,655	180,655	180,655
		Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	Mét							365,629	365,629	365,629	365,629	365,629	365,629	365,629	365,629	365,629
		Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	Mét							894,142	894,142	894,142	894,142	894,142	894,142	894,142	894,142	894,142
		Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	Mét	Theo tiêu chuẩn PPR DIN 8078: 2008							29,651	29,651	29,651	29,651	29,651	29,651	29,651	29,651
		Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	Mét							42,807	42,807	42,807	42,807	42,807	42,807	42,807	42,807	42,807
		Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	Mét							52,036	52,036	52,036	52,036	52,036	52,036	52,036	52,036	52,036
		Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	Mét							55,473	55,473	55,473	55,473	55,473	55,473	55,473	55,473	55,473
		Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	Mét							74,422	74,422	74,422	74,422	74,422	74,422	74,422	74,422	74,422
		Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	Mét							109,080	109,080	109,080	109,080	109,080	109,080	109,080	109,080	109,080
		Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	Mét							173,389	173,389	173,389	173,389	173,389	173,389	173,389	173,389	173,389
		Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2	Mét							10,603	10,603	10,603	10,603	10,603	10,603	10,603	10,603	10,603
		Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8	Mét							53,215	53,215	53,215	53,215	53,215	53,215	53,215	53,215	53,215
		Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6	Mét	Theo tiêu chuẩn HDP E ISO 4427: 2007							163,178	163,178	163,178	163,178	163,178	163,178	163,178	163,178
		Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11	Mét							533,127	533,127	533,127	533,127	533,127	533,127	533,127	533,127	533,127
		Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18	Mét							1,288,145	1,288,145	1,288,145	1,288,145	1,288,145	1,288,145	1,288,145	1,288,145	1,288,145
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	Mét							491,400	491,400	491,400	491,400	491,400	491,400	491,400	491,400	491,400
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	Mét							696,600	696,600	696,600	696,600	696,600	696,600	696,600	696,600	696,600
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	Cái	Hố Ga PVC							851,923	851,923	851,923	851,923	851,923	851,923	851,923	851,923
		Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	Cái							1,251,425	1,251,425	1,251,425	1,251,425	1,251,425	1,251,425	1,251,425	1,251,425	1,251,425
		Nắp hố ga nhựa AO 200	Cái							1,091,585	1,091,585	1,091,585	1,091,585	1,091,585	1,091,585	1,091,585	1,091,585	1,091,585
		Keo dán PVC	,5kg/lo								84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200
		Keo dán PVC	1kg/lon								168,700	168,700	168,700	168,700	168,700	168,700	168,700	168,700
		Ống uPVC Ø21mm x 1,7mm	Mét								8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
2		Ống uPVC Ø21mm x 3,0mm	Mét	AST M 2241 BS 3505	L=4m	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700		
		Ống uPVC Ø27mm x 1,9mm	Mét								12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400
		Ống uPVC Ø27mm x 3,0mm	Mét								19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
		Ống uPVC Ø34mm x 2,1mm	Mét								17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400
		Ống uPVC Ø34mm x 3,0mm	Mét								24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600	24,600
		Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét								23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
		Ống uPVC Ø42mm x 3,5mm	Mét								38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100
		Ống uPVC Ø49mm x 2,5mm	Mét								30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100
		Ống uPVC Ø49mm x 3,5mm	Mét								41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600
		Ống uPVC Ø60mm x 2,5mm	Mét								37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700
		Ống uPVC Ø60mm x 3,0mm	Mét								46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
		Ống uPVC Ø60mm x 4,0mm	Mét								58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400
		Ống uPVC Ø60mm x 4,5mm	Mét								68,500	68,500	68,500	68,500	68,500	68,500	68,500	68,500	68,500
		Ống uPVC Ø73mm x 3,0mm	Mét								57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300	57,300
		Ống uPVC Ø76mm x 3,0mm (CNS)	Mét								57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900
		Ống uPVC Ø76mm x 4,5mm (CNS)	Mét								97,800	97,800	97,800	97,800	97,800	97,800	97,800	97,800	97,800
		Ống uPVC Ø90mm x 3,0mm	Mét								69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600
		Ống uPVC Ø90mm x 4,0mm	Mét								89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
		Ống uPVC Ø90mm x 5,5mm	Mét								135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400
		Ống uPVC Ø114mm x 3,5mm	Mét								99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600
		Ống uPVC Ø114mm x 5,0mm	Mét								146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400	146,400
		Ống uPVC Ø114mm x 7,0mm	Mét								214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700
		Ống uPVC Ø121mm x 6,7mm (AS)	Mét		L=6m						213,300	213,300	213,300	213,300	213,300	213,300	213,300	213,300	
		Ống uPVC Ø140mm x 3,5mm (CNS)	Mét		L=4m						129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	129,800	
		Ống uPVC Ø140mm x 5,0mm (CNS)	Mét								199,100	199,100	199,100	199,100	199,100	199,100	199,100	199,100	
		Ống uPVC Ø140mm x 7,5mm (CNS)	Mét								293,800	293,800	293,800	293,800	293,800	293,800	293,800	293,800	
		Ống uPVC Ø168mm x 7,0mm	Mét								308,300	308,300	308,300	308,300	308,300	308,300	308,300	308,300	
		Ống uPVC Ø168mm x 9,0mm	Mét	L=6m						431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000		
		Ống uPVC Ø177mm x 9,7mm	Mét							450,500	450,500	450,500	450,500	450,500	450,500	450,500	450,500		
		Ống uPVC Ø63mm x 1,9mm	Mét							35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh					
		Ống uPVC Ø63mm x 3,0mm	Mét	ISO 4422 TCVN 6151	L=4m						53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200					
		Ống uPVC Ø75mm x 2,2mm	Mét							48,600	48,600	48,600	48,600	48,600	48,600	48,600	48,600	48,600	48,600				
		Ống uPVC Ø75mm x 3,6mm	Mét		L=6m																		
		Ống uPVC Ø90mm x 2,2mm	Mét								76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300	76,300		
		Ống uPVC Ø90mm x 2,7mm	Mét								54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200		
		Ống uPVC Ø90mm x 2,7mm	Mét								70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800	70,800		
		Ống uPVC Ø90mm x 3,5mm	Mét								81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100		
		Ống uPVC Ø90mm x 4,3mm	Mét								109,100	109,100	109,100	109,100	109,100	109,100	109,100	109,100	109,100	109,100	109,100		
		Ống uPVC Ø90mm x 5,4mm	Mét								132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400		
		Ống uPVC Ø110mm x 2,7mm	Mét								84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800		
		Ống uPVC Ø110mm x 3,2mm	Mét								101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600	101,600		
		Ống uPVC Ø110mm x 4,2mm	Mét								129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900		
		Ống uPVC Ø110mm x 5,3mm	Mét								161,800	161,800	161,800	161,800	161,800	161,800	161,800	161,800	161,800	161,800	161,800		
		Ống uPVC Ø110mm x 6,6mm	Mét								199,100	199,100	199,100	199,100	199,100	199,100	199,100	199,100	199,100	199,100	199,100		
		Ống uPVC Ø140mm x 4,1mm	Mét								164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000		
		Ống uPVC Ø140mm x 6,7mm	Mét								258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300		
		Ống uPVC Ø160mm x 4,0mm	Mét								181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900		
		Ống uPVC Ø160mm x 4,7mm	Mét								213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200		
		Ống uPVC Ø160mm x 6,2mm	Mét								274,700	274,700	274,700	274,700	274,700	274,700	274,700	274,700	274,700	274,700	274,700		
		Ống uPVC Ø160mm x 7,7mm	Mét								338,600	338,600	338,600	338,600	338,600	338,600	338,600	338,600	338,600	338,600	338,600		
		Ống uPVC Ø160mm x 9,5mm	Mét								411,900	411,900	411,900	411,900	411,900	411,900	411,900	411,900	411,900	411,900	411,900		
		Ống uPVC Ø200mm x 4,9mm	Mét								276,900	276,900	276,900	276,900	276,900	276,900	276,900	276,900	276,900	276,900	276,900		
	Ống uPVC Ø200mm x 5,9mm	Mét		331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900	331,900									
		Bàn cầu inox 2 khối C-514VAN	Bộ	Bồn tiểu, vòi lạnh và phụ Lavabo treo tường + âm							3,090,909	3,090,909	3,090,910	3,090,911	3,090,912	3,090,913	3,090,914	3,090,909					
		Bàn cầu inox 2 khối AC-108VA	Bộ							2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545						
		Bồn tiểu nam U-116V	Cái							800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000					
		Bồn tiểu nam UF-8V	Cái							1,309,090	1,309,090	1,309,090	1,309,090	1,309,090	1,309,090	1,309,090	1,309,090	1,309,090					
		Bồn tiểu nam LFV-17	Cái							690,909	690,909	690,909	690,909	690,909	690,909	690,909	690,909	690,909					
		Lavabo inox L-2398VFC	Cái							1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727					
		Lavabo inox L-284VFC	Cái							645,454	645,454	645,454	645,454	645,454	645,454	645,454	645,454	645,454					

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
3		Bàn cầu American standard 2 khối VF-2398	Bộ	Không có thông tin		Công ty TNHH LIXIL Việt Nam	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		2,363,636	2,363,636	2,363,637	2,363,638	2,363,639	2,363,640	2,363,641	2,363,636	
		Bàn cầu American standard 2 khối VF-2397	Bộ							2,454,545	2,454,545	2,454,545	2,454,545	2,454,545	2,454,545	2,454,545	2,454,545	2,454,545	
		Bàn cầu American standard 2 khối VF-2013	Bộ							3,181,818	3,181,818	3,181,818	3,181,818	3,181,818	3,181,818	3,181,818	3,181,818	3,181,818	
		Bàn cầu American standard 2 khối VF-2719	Bộ							3,727,272	3,727,272	3,727,272	3,727,272	3,727,272	3,727,272	3,727,272	3,727,272	3,727,272	
		Bồn tiểu nam VF-0414	Cái		Bồn tiểu, vòi lạnh và phụ kiện Lavabo treo tường + âm bàn của					1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	
		Bồn tiểu nam VF-0412	Cái							1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	
		Van xả tiểu WF-9802	Cái							1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,363,636	
		Lavabo inox VF-0940	Cái							727,272	727,272	727,272	727,272	727,272	727,272	727,272	727,272	727,272	
		Lavabo inox VF-0969	Cái							772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	
		Lavabo inox VF-0476	Cái							954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	
		Vòi lạnh Lavabo inox VF-T601	Cái							818,181	818,181	818,181	818,181	818,181	818,181	818,181	818,181	818,181	
		Vòi tắm sen lạnh Lavabo inox VF-T603	Cái							818,181	818,181	818,181	818,181	818,181	818,181	818,181	818,181	818,181	
		Bồn cầu Caesar CTS1325	Bộ									1,809,091	1,809,091	1,809,091	1,809,091	1,809,091	1,809,091	1,809,091	1,809,091
		Bồn cầu Caesar CDS1325	Bộ									1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818
		Bồn cầu Caesar CDS1338	Bộ								2,072,727	2,072,727	2,072,727	2,072,727	2,072,727	2,072,727	2,072,727	2,072,727	
		Bồn cầu Caesar CD1331	Bộ								2,272,727	2,272,727	2,272,727	2,272,727	2,272,727	2,272,727	2,272,727	2,272,727	
		Bồn cầu Caesar CD1340	Bộ								2,681,818	2,681,818	2,681,818	2,681,818	2,681,818	2,681,818	2,681,818	2,681,818	
		Bồn cầu Caesar CD1356	Bộ								5,172,727	5,172,727	5,172,727	5,172,727	5,172,727	5,172,727	5,172,727	5,172,727	
		Bồn cầu trẻ em Caesar CT1026	Bộ								1,390,909	1,390,909	1,390,909	1,390,909	1,390,909	1,390,909	1,390,909	1,390,909	
		Bồn cầu trẻ em Caesar C1352	Bộ								2,563,636	2,563,636	2,563,636	2,563,636	2,563,636	2,563,636	2,563,636	2,563,636	
		Lavabo treo tường Caesar L2140	Cái								390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	390,909	
		Lavabo treo tường Caesar L2150	Cái								527,273	527,273	527,273	527,273	527,273	527,273	527,273	527,273	
		Lavabo âm bàn Caesar LF5018	Cái								718,182	718,182	718,182	718,182	718,182	718,182	718,182	718,182	
		Vòi lavabo lạnh Caesar B027C (không xả)	Cái								181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	
		Vòi lavabo lạnh Caesar B105C (không xả)	Cái								345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	
		Vòi lavabo lạnh Caesar B109C (không xả)	Cái								581,818	581,818	581,818	581,818	581,818	581,818	581,818	581,818	
		Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B260CP	Bộ								781,818	781,818	781,818	781,818	781,818	781,818	781,818	781,818	
		Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B224C	Bộ								1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
4		Vòi Lavabo nóng lạnh Caesar B460C	Bộ	TCVN 8819-2011		Công ty Cổ phần Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	
		Bồn tiểu nam Caesar U0210	Cái							472,727	472,727	472,727	472,727	472,727	472,727	472,727	472,727	472,727	
		Bồn tiểu nam Caesar U0221	Cái								518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182
		Bồn tiểu nam Caesar U0282	Cái							1,927,273	1,927,273	1,927,273	1,927,273	1,927,273	1,927,273	1,927,273	1,927,273	1,927,273	
		Bồn tiểu nam Caesar U0296	Cái							2,363,636	2,363,636	2,363,636	2,363,636	2,363,636	2,363,636	2,363,636	2,363,636	2,363,636	
		Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0320	Cái							790,909	790,909	790,909	790,909	790,909	790,909	790,909	790,909	790,909	
		Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0330	Cái							790,909	790,909	790,909	790,909	790,909	790,909	790,909	790,909	790,909	
		Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF410	Bộ							545,455	545,455	545,455	545,455	545,455	545,455	545,455	545,455	545,455	
		Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF412G	Bộ							772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	772,727	
		Bộ xả cảm ứng bồn tiểu Caesar A623	Bộ							1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	
		Bộ xả cảm ứng tiểu nam âm tường Caesar A637	Bộ							3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182	3,018,182	
		Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S108C	Bộ							454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	
		Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S043CP	Bộ							581,818	581,818	581,818	581,818	581,818	581,818	581,818	581,818	581,818	
		Vòi sen nóng lạnh + tay dây sen Caesar S360C	Bộ							990,909	990,909	990,909	990,909	990,909	990,909	990,909	990,909	990,909	
		Vòi sen nóng lạnh Caesar S143C	Bộ							1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	
		Phễu thoát sàn Inox Caesar ST1212EL	Cái							227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	
		Phễu thoát sàn Inox Caesar ST1414EL	Cái							281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	
		Gương soi Caesar M804	Cái							381,818	381,818	381,818	381,818	381,818	381,818	381,818	381,818	381,818	
		Gương soi Caesar M114	Cái							454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	454,545	
		12. Nhựa đường	PETROLIMEX		kg											20,000	20,000	20,000	20,000
1		Bê tông nhựa hạt mịn Cmax 19	Tấn							1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	
		Bê tông nhựa hạt mịn Cmax 12.5	Tấn							1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
		Bê tông nhựa hạt mịn Cmax9.5	Tấn							1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	
	13. Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12	M ²								20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
1		Vải địa kỹ thuật không dệt ART12D	M ²	Không có thông tin		Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng - Thương mại DGP	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
		Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	M ²							25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
		Vải địa kỹ thuật không dệt ART15D	M ²							26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500
		Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	M ²							33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
		Vải địa kỹ thuật không dệt ART25D	M ²							47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
		Vải địa kỹ thuật dệt 25KN	M ²							36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500
		Vải địa kỹ thuật dệt 50KN	M ²							71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000
2		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/m)	M ²	Không có thông tin		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/m)	M ²							15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/m)	M ²							18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/m)	M ²							20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/m)	M ²							23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	M ²							19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	M ²							23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	M ²							30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	M ²							43,100	43,100	43,100	43,100	43,100	43,100	43,100	43,100	43,100
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	M ²							35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	M ²							65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400
		Màng chống thấm Bentonite APT 3000	M ²							75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
		Bạc thấm đứng APT-T7	M							4,200	4,200	4,200	4,200	4,200	4,200	4,200	4,200	4,200
	14. Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯỠNG L.280 (H8)	Mét	L = 6m, 7m, 8m, 9m							537,273	537,273	537,273	537,273	537,273	537,273	537,273	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
1		Dầm BTCT DƯỠI I.400 (H8)	Mét	Không có thông tin	L = 9m, 10m, 12m	Công ty Cổ phần Duy Giang	Việt Nam	Nhận hàng tại Xưởng Hậu Giang, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (đã bao gồm thuế chi phí bốc dỡ xuống phương tiện của khách hàng)	Không có thông tin	Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn	714,545	714,545	714,545	714,545	714,545	714,545	714,545	714,545
		Dầm BTCT DƯỠI I.500 (H8)	Mét		L = 15m						831,818	831,818	831,818	831,818	831,818	831,818	831,818	831,818
		Dầm BTCT DƯỠI I.650 (H8)	Mét		L = 18m						1,203,636	1,203,636	1,203,636	1,203,636	1,203,636	1,203,636	1,203,636	1,203,636
		Dầm BTCT DƯỠI I.280 (50%HL93)	Mét		L = 6m, 7m, 8m, 9m						1,462,727	1,462,727	1,462,727	1,462,727	1,462,727	1,462,727	1,462,727	1,462,727
		Dầm BTCT DƯỠI I.400 (50%HL93)	Mét		L = 9m, 10m, 12m						1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727
		Dầm BTCT DƯỠI I.500 (50%HL93)	Mét		L = 15m						1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182
		Dầm BTCT DƯỠI I.650 (50%HL93)	Mét		L = 18m						1,962,727	1,962,727	1,962,727	1,962,727	1,962,727	1,962,727	1,962,727	1,962,727
		Dầm BTCT DƯỠI I.280 (65%HL93)	Mét		L = 6m, 7m, 8m, 9m						1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000
		Dầm BTCT DƯỠI I.400 (65%HL93)	Mét		L = 9m, 10m, 12m						1,580,909	1,580,909	1,580,909	1,580,909	1,580,909	1,580,909	1,580,909	1,580,909
		Dầm BTCT DƯỠI I.500 (65%HL93)	Mét		L = 15m						1,785,455	1,785,455	1,785,455	1,785,455	1,785,455	1,785,455	1,785,455	1,785,455
		Dầm BTCT DƯỠI I.650 (65%HL93)	Mét		L = 18m						1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000	1,930,000
		Dầm BTCT DƯỠI T.12,5m cải tiến	Dầm		L = 12,5m					Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực căng	32,636,364	32,636,364	32,636,364	32,636,364	32,636,364	32,636,364	32,636,364	32,636,364
		Dầm BTCT DƯỠI T.18,6m cải tiến	Dầm		L = 18,6m						58,454,545	58,454,545	58,454,545	58,454,545	58,454,545	58,454,545	58,454,545	58,454,545
		Dầm BTCT DƯỠI I.24,54m	Dầm		L = 24,54m						99,054,545	99,054,545	99,054,545	99,054,545	99,054,545	99,054,545	99,054,545	99,054,545
		Dầm BTCT DƯỠI I.33m	Dầm		L = 33m						178,818,182	178,818,182	178,818,182	178,818,182	178,818,182	178,818,182	178,818,182	178,818,182
		Dầm bán rỗng BTCT DƯỠI	Dầm		L = 15m					Dầm bán	98,181,818	98,181,818	98,181,818	98,181,818	98,181,818	98,181,818	98,181,818	98,181,818

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Dầm bản rỗng BTCT DƯL	Dầm		L = 20m					rỗng bê tông cốt thép	147,272,727	147,272,727	147,272,727	147,272,727	147,272,727	147,272,727	147,272,727	147,272,727	
		Dầm bản rỗng BTCT DƯL	Dầm		L = 24m						185,454,545	185,454,545	185,454,545	185,454,545	185,454,545	185,454,545	185,454,545	185,454,545	
		Gối cao su 200x150x25mm	Cái		Phụ kiện cao su kèm theo							376,364	376,364	376,364	376,364	376,364	376,364	376,364	376,364
		Gối cao su 250x150x25mm	Cái									469,091	469,091	469,091	469,091	469,091	469,091	469,091	
		Gối cao su 350x150x25mm cốt bản thép	Cái									992,727	992,727	992,727	992,727	992,727	992,727	992,727	
		Khe co giãn cao su 260x1000x50mm	Mét									3,141,818	3,141,818	3,141,818	3,141,818	3,141,818	3,141,818	3,141,818	3,141,818
		Cống BTLT Ø300	Mét		L=4m					Tải trọng via hè	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	
		Cống BTLT Ø400	Mét								410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	
		Cống BTLT Ø500	Mét								490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	
		Cống BTLT Ø600	Mét								600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	
		Cống BTLT Ø800	Mét								970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	970,000	
		Cống BTLT Ø1000	Mét								1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	
		Cống BTLT Ø1200	Mét		L=3m						2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	
		Cống BTLT Ø1500	Mét								2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000		
		Cống BTLT Ø300	Mét							L=4m	Tải trọng H10-X60	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
		Cống BTLT Ø400	Mét		430,000							430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	
		Cống BTLT Ø500	Mét		510,000							510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	
		Cống BTLT Ø600	Mét		690,000							690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	
		Cống BTLT Ø800	Mét		1,050,000							1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	
		Cống BTLT Ø1000	Mét		1,400,000							1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	
		Cống BTLT Ø1200	Mét		L=3m						2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
		Cống BTLT Ø1500	Mét								3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	
		Cống BTLT Ø300	Mét							L=4m	Tải trọng H30-HK80	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
		Cống BTLT Ø400	Mét		450,000							450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	
		Cống BTLT Ø500	Mét		530,000							530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	
		Cống BTLT Ø600	Mét		750,000							750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	
		Cống BTLT Ø800	Mét		1,190,000							1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000	1,190,000	
		Cống BTLT Ø1000	Mét		1,520,000							1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
2		Cống BTLT Ø1200	Mét	Không có thông tin	L=3m	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam	Nhận hàng tại (cụm CN-TTCN, phường VII, TP. Vị Thanh	Không có thông tin		2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	
		Cống BTLT Ø1500	Mét							3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000
		Gối cống BTCT Ø300	Cái							125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
		Gối cống BTCT Ø400	Cái							150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
		Gối cống BTCT Ø500	Cái							190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
		Gối cống BTCT Ø600	Cái							232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000
		Gối cống BTCT Ø800	Cái							280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000
		Gối cống BTCT Ø1000	Cái							320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
		Gối cống BTCT Ø1200	Cái							340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
		Gối cống BTCT Ø1500	Cái							400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
		Ron cống Ø300	Cái							25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
		Ron cống Ø400	Cái							30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
		Ron cống Ø500	Cái							35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
		Ron cống Ø600	Cái							55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
		Ron cống Ø800	Cái							65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000
		Ron cống Ø1000	Cái							105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
		Ron cống Ø1200	Cái							125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
		Ron cống Ø1500	Cái							140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
		Cọc ống BTLT DƯL Ø300	Mét		L=12m					240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
		Cọc ống BTLT DƯL Ø300	Mét		L=10m					250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
		Cọc ống BTLT DƯL Ø300	Mét		L=6m					260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000
		Cọc ống BTLT DƯL Ø350	Mét		L=12m					315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000
		Cọc ống BTLT DƯL Ø350	Mét		L=6m					345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000
		Cọc ống BTLT DƯL Ø400	Mét		L=12m					370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000
		Cọc ống BTLT DƯL Ø400	Mét		L=10m					380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000
		Cọc ống BTLT DƯL Ø400	Mét		L=6m					410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000
		Trụ BTLT DƯL 7m	Trụ		L=7m					Trụ viền thông	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
		Trụ BTLT DƯL 8m	Trụ		L=8m					Trụ Viette	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh		
		Trụ BTLT DƯỠ 7,5m - 3.0kN	Trụ		L=7,5m					K=1,5	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000		
		Trụ BTLT DƯỠ 8,5m - 3.0kN	Trụ		L=8,5m						1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	
		Trụ BTLT DƯỠ 10,5m - 5.0kN	Trụ		L=10,5m						3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	
		Trụ BTLT DƯỠ 12m - 5.4kN	Trụ		L=12m						3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	3,950,000	
		Trụ BTLT DƯỠ 14m - 9.2kN	Trụ		L=14m						6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	
		Trụ BTLT DƯỠ 16m - 11.0kN	Trụ		L=16m						21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	
		Trụ BTLT DƯỠ 18m - 11.0kN	Trụ		L=18m						23,300,000	23,300,000	23,300,000	23,300,000	23,300,000	23,300,000	23,300,000	23,300,000	23,300,000	
		Trụ BTLT DƯỠ 20m - 11.0kN	Trụ		L=20m						24,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000	
		Trụ BTLT DƯỠ 7,5m - 3.0kN	Trụ								K=2	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000
		Trụ BTLT DƯỠ 8,5m - 3.0kN	Trụ									2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
		Trụ BTLT DƯỠ 10,5m - 5.0kN	Trụ									3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000
		Trụ BTLT DƯỠ 12m - 5.4kN	Trụ									4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000
		Trụ BTLT DƯỠ 14m - 9.2kN	Trụ									8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000
		Trụ BTLT DƯỠ 16m - 11.0kN	Trụ									25,500,000	25,500,000	25,500,000	25,500,000	25,500,000	25,500,000	25,500,000	25,500,000	25,500,000
		Trụ BTLT DƯỠ 18m - 11.0kN	Trụ									26,700,000	26,700,000	26,700,000	26,700,000	26,700,000	26,700,000	26,700,000	26,700,000	26,700,000
		Trụ BTLT DƯỠ 20m - 11.0kN	Trụ									27,150,000	27,150,000	27,150,000	27,150,000	27,150,000	27,150,000	27,150,000	27,150,000	27,150,000
		Đà cản BTCT	Cái		L=1,2 m							410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000
		Đà cản BTCT	Cái		L=1,5 m							750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000
		Đế neo BTCT	Cái		L=1,2 m						390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	
		Đế neo BTCT	Cái		L=1,5 m						670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	
		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối	Bộ	TCVN 10333 :1-2014	(KT: 780mmx380mmx1470mm)						8,162,000	8,162,000	8,162,000	8,162,000	8,162,000	8,162,000	8,162,000	8,162,000		
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	Cầu kiện	TCVN 12604 1-2019;	KT: H=2,5m L=2,0m						36,777,800	36,777,800	36,777,800	36,777,800	36,777,800	36,777,800	36,777,800	36,777,800		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
3		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	Cầu kiện	TCVN 12604-2-2019	KT: H=4,0 m L=2,0 m (KT. B400 mmx400mm-H500 mm-L1000 mm)	Công ty cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam (Busadco)	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		57,335,600	57,335,600	57,335,600	57,335,600	57,335,600	57,335,600	57,335,600	57,335,600
		Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn-Via hè	Md								2,854,545	2,854,545	2,854,545	2,854,545	2,854,545	2,854,545	2,854,545	2,854,545
		Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn-Via hè	Md	TCVN 10333 :1-2014	KT: B300 mmx300mm x300mm H500 mm-L1000 mm						3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909
	15. Cửa	Khung kính cố định hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Kích thước (1mx1m)	M ²	Không có	Đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá M ²	Công ty Cổ phần Việt	Việt	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có		1,522,727	1,522,727	1,522,727	1,522,727	1,522,727	1,522,727	1,522,727	1,522,727
		Cửa mở trượt 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²								2,281,818	2,281,818	2,281,818	2,281,818	2,281,818	2,281,818	2,281,818	2,281,818
		Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chống giật - hãng KinLong. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²								2,863,636	2,863,636	2,863,636	2,863,636	2,863,636	2,863,636	2,863,636	2,863,636
		Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng KinLong. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²								2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000
		Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng KinLong. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²								2,677,273	2,677,273	2,677,273	2,677,273	2,677,273	2,677,273	2,677,273	2,677,273

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 95 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²	Thông tin	+ phụ kiện kim khí (Cửa nhôm Xingfa)	phân Cửa Sơn Hải	Nam	trong trung tâm nội huyện, thành phố	Thông tin		2,213,636	2,213,636	2,213,636	2,213,636	2,213,636	2,213,636	2,213,636	2,213,636
		Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 95 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (2,2mx2,2m)	M ²								2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636
		Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (0,9mx2,2m)	M ²								3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364
		Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng KinLong. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²								2,954,545	2,954,545	2,954,545	2,954,545	2,954,545	2,954,545	2,954,545	2,954,545
		Hệ vách nhôm kính mặt dựng hệ 65 kính trong Việt Nhật 10mm cường	M ²								3,209,091	3,209,091	3,209,091	3,209,091	3,209,091	3,209,091	3,209,091	3,209,091
		Vách kính và ban lè cửa trượt hệ VIT kính trong Việt Nhật 10mm cường	M ²								2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
A. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ																		
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²							2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²							2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²							2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²							2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²							2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²							1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²							1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²							1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	M ²								1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²							2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²							2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²							2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²							3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
		HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	M ²							3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000
		HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	M ²							3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000
		HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	M ²							3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000
		HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	M ²							3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	M ²	Cửa nhôm Nam Sung QCV N 16:20 19/B XD TCV N 9366-2:201 2		Công ty TNHH nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000
	HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	M ²								3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000
	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	M ²								2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000
	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	M ²								2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000
	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	M ²								2,820,000	2,820,000	2,820,000	2,820,000	2,820,000	2,820,000	2,820,000	2,820,000	2,820,000
	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	M ²								2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000
	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	M ²								2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000
	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	M ²								2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
B. PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ THÔNG DỤ																		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh		
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000		
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
		HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh		
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000		
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1,860,000	1,860,000	1,860,000	1,860,000	1,860,000	1,860,000	1,860,000	1,860,000	1,860,000	1,860,000
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	M ²								2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	M ²								1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	M ²								1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
	10. Trần, vách ngăn	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), tấm trần thạch cao kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²								110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), tấm UCO kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²								125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), tấm trần thạch cao kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²								119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), tấm UCO kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²								136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung rãnh đen), tấm trần thạch cao kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²								122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung rãnh đen), tấm UCO kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²								136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), tấm trần thạch cao kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²	Không có thông tin		Công ty CP Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nổi	Không có thông tin		119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), tấm UCO kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²					tấm nổi huyện, thành phố			133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), tấm trần thạch cao kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²								114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), tấm UCO kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²								128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	M ²								101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M ²								128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	M ²								105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M ²								128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
		Panel Prich vách - trong dày (PU) 50mm, rộng 1.12m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²	Không có thông tin	DIN4102	Công ty TNHH cách âm cách nhiệt Phương Nam	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		1,120,909	1,120,909	1,120,909	1,120,909	1,120,909	1,120,909	1,120,909	1,120,909	
		Panel Prich vách - trong dày (PU) 75mm, rộng 1.12m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²								1,302,727	1,302,727	1,302,727	1,302,727	1,302,727	1,302,727	1,302,727	1,302,727	
		Panel Prich vách - trong dày (PU) 100mm, rộng 1.12m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²								1,505,455	1,505,455	1,505,455	1,505,455	1,505,455	1,505,455	1,505,455	1,505,455	
		Panel Prich vách - ngoài dày (PU) 50mm, rộng 1.065m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²								1,151,515	1,151,515	1,151,515	1,151,515	1,151,515	1,151,515	1,151,515	1,151,515	
		Panel Prich vách - ngoài dày (PU) 75mm, rộng 1.065m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²								1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334	
		Panel Prich vách - ngoài dày (PU) 100mm, rộng 1.065m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²								1,535,354	1,535,354	1,535,354	1,535,354	1,535,354	1,535,354	1,535,354	1,535,354	
		Panel mai Roputo (PU), dày 25mm, rộng 1m dài <=12m, mặt tôn trên Bluescope 0.46mm, tôn dưới 0.33mm	M								1,120,909	1,120,909	1,120,909	1,120,909	1,120,909	1,120,909	1,120,909	1,120,909	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Panel mái Roputo (PU), dày 50mm, rộng 1m dài <=12m, mặt tôn trên Bluescope 0.46mm, tôn dưới 0,33mm.	M ²		Cho tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa						1,292,727	1,292,727	1,292,727	1,292,727	1,292,727	1,292,727	1,292,727	1,292,727	
		Panel vách Prock (bông), dày 50mm, rộng 1.065m dài <=12m, 2 mặt tôn trên Bluescope 0.46mm.	M ²								1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000	1,030,000
		Panel vách Prock (bông), dày 75mm, rộng 1.065m dài <=12m, 2 mặt tôn trên Bluescope 0.46mm.	M ²								1,151,818	1,151,818	1,151,818	1,151,818	1,151,818	1,151,818	1,151,818	1,151,818	1,151,818
	17. Vật liệu	Cừ tràm dài 4,7m Øngọn 3,8 - 4,2cm	Cây	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin									36,000	
		Cừ tràm dài 4,7m Øngọn 4,2cm - ≤ 4,5cm	Cây															40,000	
		Cừ tràm dài 4,7m Øngọn > 4,5cm	Cây															45,000	
		Cừ tràm dài 3,7m Øngọn ≤ 3,5cm	Cây															22,000	
		Cừ tràm dài 3,7m Øngọn > 3,5cm	Cây															25,000	
		Cừ tràm dài 5m Øngọn ≥ 4,2cm	Cây														47,000		
		Cừ tràm dài 5m Øngọn ≥ 3,8cm	Cây														44,000		
		Cừ tràm dài 4m Øngọn ≥ 3,5cm	Cây														37,000		
		Lưới B40	Kg														20,000		
		Cừ tràm Øngọn ≥ 3,8cm	Mét														9,000		
		Cừ tràm Øngọn ≥ 4,2cm	Mét														9,500		
		Cừ tràm dài 5m Øngọn ≥ 4,2cm	Cây											44,160					
		Cừ tràm dài 5m Øngọn ≥ 3,8cm	Cây											41,400					
		Cừ tràm dài 4m Øngọn ≥ 3,5cm	Cây											30,360					

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh		
		Cừ tràm dài 3m Øngọn ≥ 3,0cm	Cây									20,240								
		Lưới B40 (03 ly)	Kg												18,400					
		Cừ tràm dài 5m Øngọn ≥ 4,2cm	Cây											44,000						
		Cừ tràm dài 5m Øngọn ≥ 3,8cm	Cây											39,000						
		Cừ tràm dài 4m Øngọn ≥ 3,5cm	Cây											30,000						
		Cừ tràm dài 5m Øngọn 4,5-5,0cm	Cây										34,960							
		Cừ tràm dài 4 m Øngọn 3,5-3,8cm	Cây										18,400							
		Lưới B40	Kg										19,320							
		Gỗ ván khuôn	M³								5,200,000		5,200,000				5,200,000			
		Đinh chì, đinh coffa 5F (2.7 x 50mm)	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH XNK JISTEEL	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000			
Tham khảo giá cát tại Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất số: 762/TB-SXD ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang																				